

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề thi gồm 01 trang)

Câu I: (2,0 điểm).

Cho hai biểu thức: $H = \frac{4x-2}{\sqrt{x}+2}$ và $N = \frac{1}{\sqrt{x}+5} - \frac{7}{25-x}$, với $x \geq 0$; $x \neq 25$.

- 1) Tính giá trị của biểu thức H khi $x=16$.
- 2) Rút gọn biểu thức $K = N.H$.

Câu II: (2,0 điểm).

1) Rút gọn biểu thức: $A = \sqrt{12} + 3\sqrt{27} - \frac{1}{4}\sqrt{48}$.

2) Tìm x biết: $\sqrt{x}(1-4\sqrt{x}) + 1 - 4\sqrt{x} = 0$.

Câu III: (2,0 điểm).

1) Vẽ đồ thị hàm số (d): $y = x + 1$ trên mặt phẳng tọa độ Oxy .

2) Cho hàm số bậc nhất $y = (4 - 2m)x + 2022$, với m là tham số và $m \neq 2$.

a) Với những giá trị nào của m thì hàm số nghịch biến?

b) Tìm giá trị của m biết đồ thị của hàm số cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 2.

Câu IV: (3,5 điểm).

Cho đường tròn $(O; R)$, đường kính AB . Lấy điểm C thuộc đường tròn $(O; R)$ sao cho $AC > BC$. Kẻ đường cao CH của tam giác ABC ($H \in AB$), kéo dài CH cắt $(O; R)$ tại điểm D ($D \neq C$). Tiếp tuyến tại điểm A và tiếp tuyến tại điểm C của đường tròn $(O; R)$ cắt nhau tại điểm M . Gọi I là giao điểm của OM và AC .

a) Chứng minh bốn điểm M, A, O, C cùng thuộc đường tròn đường kính OM .

b) Hai đường thẳng MC và AB cắt nhau tại F . Chứng minh $BC = 2.IO$ và DF là tiếp tuyến của $(O; R)$.

c) Chứng minh $AF.BH = BF.AH$.

Câu V: (0,5 điểm).

Cho x, y là các số thực dương thỏa mãn $x^2 + y^2 = 1$.

Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức: $B = \frac{(x+1)(y+1)(x+y)}{xy}$.

----- Hết -----

Họ tên thí sinh:.....SBD.....

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Mã đề 901

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt, chúng ta cần làm gì ?

- A. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí mạch điện
B. Lập bảng dự trù
C. Lựa chọn dụng cụ
D. Tính toán dây dẫn

Câu 2. Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ampe kế.
B. Ôm kế.
C. Vôn kế.
D. Oát kế.

Câu 3. Bước “Vạch dấu” thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch bảng điện?

- A. 1
B. 4
C. 3
D. 2

Câu 4. Trên bảng điện có những phần tử nào?

- A. Công tắc
B. Ổ cắm
C. Cầu chì, công tắc, ổ cắm
D. Cầu chì

Câu 5. Cầu chì, được lắp trên :

- A. Dây pha trước công tắc
B. Dây trung hòa trước công tắc
C. Dây pha sau công tắc
D. Dây trung hòa sau công tắc

Câu 6. Hãy cho biết “Xác định vị trí bảng điện, bóng đèn” thuộc bước thứ mấy trong quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt?

- A. 3
B. 1
C. 4
D. 2

Câu 7. Cho vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

- A. 3V
B. 4,5V
C. 3,5V
D. 4V

Câu 8. Để tháo và lắp các vít có đầu kẻ rãnh người ta dùng ?

- A. Kim
B. Khoan
C. Kéo
D. Tua vít

Câu 9. Mạng điện trong nhà thường không được sử dụng loại dây dẫn:

- A. Lõi nhiều sợi
B. Lõi một sợi
C. Trần
D. Bọc cách điện

Câu 10. Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

- A. Oat
B. Ampe
C. Vôn
D. Ampe kế

Câu 11. Trên mặt công tơ điện có ghi 400 vòng/Kwh có nghĩa là gì ?

- A. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1Kwh
B. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10 Kwh
C. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10Wh
D. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1wh

Câu 12. Đâu là tên của đồng hồ đo điện ?

- A. Panme.
B. Thước.
C. Đồng hồ vạn năng.
D. Búa.

Câu 13. Bàn là điện có công suất là 1000W hoạt động trong vòng 10 giờ thì điện năng tiêu thụ là:

- A. 100Kwh
B. 10wh
C. 10 Kwh
D. 100Wh

Câu 14. Đồng hồ vạn năng thực hiện chức năng đo của thiết bị nào

- A. Vôn kế. B. Ôm kế.
C. Ampe kế D. Ôm kế, vôn kế, ampe kế
- Câu 15. Đơn vị đo của công tơ điện là điện là:**
A. W B. Wh C. V D. Kwh
- Câu 16. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 2000 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.**
A. 50 Kwh B. 400 Kwh C. 500Wh D. 500Kwh
- Câu 17. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?**
A. Hiệu điện thế B. Công suất
C. Cường độ dòng điện D. Điện trở
- Câu 18. Bước "Kiểm tra mối nối" thuộc bước thứ mấy trong quy trình nối dây dẫn điện?**
A. 4 B. 5 C. 3 D. 2
- Câu 19. Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:**
A. Hộp số quạt B. Ổ điện C. Bóng đèn D. Aptômát
- Câu 20. Sơ đồ nguyên lí mạch điện bảng điện gồm các thiết bị :**
A. Cầu chì, công tắc, ổ cắm, đèn B. Cầu chì.
C. Công tắc D. Ổ cắm, đèn
- Câu 21. Dụng cụ nào dùng để khoan lỗ trên gỗ, bê tông ?**
A. Khoan B. Kim C. Tua vít D. Kéo
- Câu 22. Trên bảng điện thường lắp những thiết bị nào?**
A. Thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện B. Thiết bị bảo vệ
C. Thiết bị lấy điện của mạng điện D. Thiết bị đóng cắt
- Câu 23. Đồng hồ đo điện nào đo điện trở mạch điện ?**
A. Oát kế. B. Ampe kế. C. Vôn kế. D. Ôm kế.
- Câu 24. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?**
A. Vôn B. Cường độ dòng điện
C. Hiệu điện thế D. Điện trở
- Câu 25. Hãy cho biết W là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?**
A. Oát kế. B. Vôn kế. C. Ôm kế. D. Ampe kế.
- Câu 26. Dụng cụ dùng để cắt, tuốt và giữ dây dẫn khi nối là:**
A. Khoan B. Cưa C. Kim D. Búa
- Câu 27. Mạng điện trong nhà có những loại bảng điện nào?**
A. Bảng điện nhánh B. Bảng điện chính, bảng điện nhánh
C. Bảng điện chính, bảng điện phụ D. Bảng điện chính
- Câu 28. Cưa dùng để làm gì ?**
A. Đo đường kính dây điện, chiều sâu lỗ. B. Tháo lắp các vít
C. Đo cường độ dòng điện. D. Cưa, cắt ống nhựa và kim loại

II. Tư luận (3 điểm):

Câu 1(2 điểm) : Hãy vẽ sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt của mạch điện bảng điện gồm 2 cầu chì, 1 ổ cắm, 1 công tắc hai cực điều khiển 1 bóng đèn 220V - 100W, nguồn điện 220V.

Câu 2 (1 điểm): Nêu quy trình lắp đặt mạch điện bảng điện. Có thể bỏ qua công đoạn vạch dấu trong quy trình đó được không? Tại sao?

----- HẾT -----

Mã đề 902

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Cường độ dòng điện
B. Điện trở
C. Hiệu điện thế
D. Công suất

Câu 2. Bàn là điện có công suất là 1000W hoạt động trong vòng 10 giờ thì điện năng tiêu thụ là:

- A. 10 Kwh
B. 100Wh
C. 10wh
D. 100Kwh

Câu 3. Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

- A. Oat
B. Ampe
C. Vôn
D. Ampe kế

Câu 4. Bước “Kiểm tra mối nối” thuộc bước thứ mấy trong quy trình nối dây dẫn điện?

- A. 3
B. 5
C. 4
D. 2

Câu 5. Trên mặt công tơ điện có ghi 400 vòng/Kwh có nghĩa là gì ?

- A. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1Kwh
B. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10 Kwh
C. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1wh
D. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10Wh

Câu 6. Đầu là tên của đồng hồ đo điện ?

- A. Panme.
B. Thước.
C. Đồng hồ vạn năng.
D. Búa.

Câu 7. Trên bảng điện có những phần tử nào?

- A. Công tắc
B. Cầu chì
C. Ổ cắm
D. Cầu chì, công tắc, ổ cắm

Câu 8. Để tháo và lắp các vít có đầu kẻ rãnh người ta dùng ?

- A. Kéo
B. Kim
C. Tua vít
D. Khoan

Câu 9. Hãy cho biết W là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Vôn kế.
B. Ôm kế.
C. Ampe kế.
D. Oát kế.

Câu 10. Cưa dùng để làm gì ?

- A. Đo cường độ dòng điện.
B. Đo đường kính dây điện, chiều sâu lỗ.
C. Cưa, cắt ống nhựa và kim loại
D. Tháo lắp các vít

Câu 11. Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt, chúng ta cần làm gì ?

- A. Tính toán dây dẫn
B. Lựa chọn dụng cụ
C. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí mạch điện
D. Lập bảng dự trù

Câu 12. Bước “Vạch dấu” thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch bảng điện?

- A. 1
B. 4
C. 2
D. 3

Câu 13. Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ampe kế.
B. Vôn kế.
C. Oát kế.
D. Ôm kế.

Câu 14. Trên bảng điện thường lắp những thiết bị nào?

- A. Thiết bị đóng cắt
- B. Thiết bị lấy điện của mạng điện
- C. Thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện
- D. Thiết bị bảo vệ

Câu 15. Dụng cụ nào dùng để khoan lỗ trên gỗ, bê tông ?

- A. Khoan
- B. Kéo
- C. Tua vít
- D. Kim

Câu 16. Hãy cho biết "Xác định vị trí bảng điện, bóng đèn" thuộc bước thứ mấy trong quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt?

- A. 4
- B. 2
- C. 1
- D. 3

Câu 17. Đơn vị đo của công tơ điện là điện là:

- A. W
- B. V
- C. Kwh
- D. Wh

Câu 18. Mạng điện trong nhà có những loại bảng điện nào?

- A. Bảng điện nhánh
- B. Bảng điện chính
- C. Bảng điện chính, bảng điện nhánh
- D. Bảng điện chính, bảng điện phụ

Câu 19. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 2000 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.

- A. 500Kwh
- B. 500Wh
- C. 400 Kwh
- D. 50 Kwh

Câu 20. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Cường độ dòng điện
- B. Hiệu điện thế
- C. Điện trở
- D. Vôn

Câu 21. Đồng hồ vạn năng thực hiện chức năng đo của thiết bị nào

- A. Ôm kế, vôn kế, ampe kế
- B. Vôn kế.
- C. Ampe kế
- D. Ôm kế.

Câu 22. Cầu chì, được lắp trên :

- A. Dây trung hòa trước công tắc
- B. Dây trung hòa sau công tắc
- C. Dây pha sau công tắc
- D. Dây pha trước công tắc

Câu 23. Mạng điện trong nhà thường không được sử dụng loại dây dẫn:

- A. Bọc cách điện
- B. Lõi nhiều sợi
- C. Trần
- D. Lõi một sợi

Câu 24. Đồng hồ đo điện nào đo điện trở mạch điện ?

- A. Ôm kế.
- B. Oát kế.
- C. Ampe kế.
- D. Vôn kế.

Câu 25. Dụng cụ dùng để cắt, tuốt và giữ dây dẫn khi nối là:

- A. Búa
- B. Cưa
- C. Kim
- D. Khoan

Câu 26. Cho vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

- A. 4V
- B. 3,5V
- C. 3V
- D. 4,5V

Câu 27. Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:

- A. Bóng đèn
- B. Hộp số quạt
- C. Ô điện
- D. Aptômát

Câu 28. Sơ đồ nguyên lí mạch điện bảng điện gồm các thiết bị :

- A. Ổ cắm, đèn
- B. Cầu chì, công tắc, ổ cắm, đèn
- C. Cầu chì.
- D. Công tắc

II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1(2 điểm) : Hãy vẽ sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt của mạch điện đèn ống huỳnh quang.

Câu 2 (1 điểm): Nêu quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện bảng điện?

----- HẾT -----

Mã đề 903

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Đồng hồ đo điện nào đo điện trở mạch điện ?

- A. Ôm kế. B. Ampe kế. C. Oát kế. D. Vôn kế.

Câu 2. Để tháo và lắp các vít có đầu kẻ rãnh người ta dùng ?

- A. Tua vít B. Kim C. Kéo D. Khoan

Câu 3. Trên mặt công tơ điện có ghi 400 vòng/Kwh có nghĩa là gì ?

- A. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10Wh
B. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10 Kwh
C. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1wh
D. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1Kwh

Câu 4. Mạng điện trong nhà có những loại bảng điện nào?

- A. Bảng điện chính, bảng điện nhánh B. Bảng điện chính
C. Bảng điện nhánh D. Bảng điện chính, bảng điện phụ

Câu 5. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Cường độ dòng điện B. Vôn
C. Điện trở D. Hiệu điện thế

Câu 6. Mạng điện trong nhà thường không được sử dụng loại dây dẫn:

- A. Lõi một sợi B. Bọc cách điện C. Lõi nhiều sợi D. Trần

Câu 7. Cầu chì, được lắp trên :

- A. Dây pha trước công tắc B. Dây trung hòa sau công tắc
C. Dây trung hòa trước công tắc D. Dây pha sau công tắc

Câu 8. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Công suất B. Cường độ dòng điện
C. Điện trở D. Hiệu điện thế

Câu 9. Sơ đồ nguyên lí mạch điện bảng điện gồm các thiết bị :

- A. Công tắc B. Cầu chì, công tắc, ổ cắm, đèn
C. Cầu chì. D. Ổ cắm, đèn

Câu 10. Đơn vị đo của công tơ điện là điện là:

- A. V B. Kwh C. W D. Wh

Câu 11. Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt , chúng ta cần làm gì ?

- A. Tính toán dây dẫn B. Lập bảng dự trù
C. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí mạch điện D. Lựa chọn dụng cụ

Câu 12. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 2000 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.

- A. 500Wh B. 500Kwh C. 400 Kwh D. 50 Kwh

Câu 13. Trên bảng điện thường lắp những thiết bị nào?

- A. Thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện B. Thiết bị lấy điện của mạng điện

- C. Thiết bị bảo vệ
D. Thiết bị đóng cắt
- Câu 14.** Bàn là điện có công suất là 1000W hoạt động trong vòng 10 giờ thì điện năng tiêu thụ là:
A. 10 Kwh
B. 10wh
C. 100Wh
D. 100Kwh
- Câu 15.** Cưa dùng để làm gì ?
A. Đo đường kính dây điện, chiều sâu lỗ.
B. Đo cường độ dòng điện.
C. Tháo lắp các vít
D. Cưa, cắt ống nhựa và kim loại
- Câu 16.** Đơn vị đo cường độ dòng điện là:
A. Oat
B. Ampe
C. Vôn
D. Ampe kế
- Câu 17.** Hãy cho biết W là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?
A. Ampe kế.
B. Oát kế.
C. Ôm kế.
D. Vôn kế.
- Câu 18.** Dụng cụ dùng để cắt, tuốt và giữ dây dẫn khi nối là:
A. Khoan
B. Búa
C. Kim
D. Cưa
- Câu 19.** Bước "Vạch dấu" thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch bảng điện?
A. 3
B. 4
C. 1
D. 2
- Câu 20.** Đầu là tên của đồng hồ đo điện ?
A. Đồng hồ vạn năng.
B. Panme.
C. Thước.
D. Búa.
- Câu 21.** Cho vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:
A. 3,5V
B. 4,5V
C. 3V
D. 4V
- Câu 22.** Bước "Kiểm tra mối nối" thuộc bước thứ mấy trong quy trình nối dây dẫn điện?
A. 4
B. 2
C. 5
D. 3
- Câu 23.** Dụng cụ nào dùng để khoan lỗ trên gỗ, bê tông ?
A. Kéo
B. Khoan
C. Tua vít
D. Kim
- Câu 24.** Hãy cho biết "Xác định vị trí bảng điện, bóng đèn" thuộc bước thứ mấy trong quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt?
A. 2
B. 1
C. 3
D. 4
- Câu 25.** Trên bảng điện có những phần tử nào?
A. Cầu chì, công tắc, ổ cắm
B. Công tắc
C. Cầu chì
D. Ổ cắm
- Câu 26.** Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:
A. Ổ điện
B. Bóng đèn
C. Hộp số quạt
D. Aptômat
- Câu 27.** Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?
A. Ampe kế.
B. Oát kế.
C. Vôn kế.
D. Ôm kế.
- Câu 28.** Đồng hồ vạn năng thực hiện chức năng đo của thiết bị nào
A. Ampe kế
B. Ôm kế.
C. Vôn kế.
D. Ôm kế, vôn kế, ampe kế

II. Tư luận (3 điểm):

Câu 1(2 điểm) :Hãy vẽ sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt của mạch điện bảng điện gồm 2 cầu chì, 1 ổ cắm, 1 công tắc hai cực điều khiển 1 bóng đèn 220V - 100W, nguồn điện 220V.

Câu 2 (1 điểm): Nêu quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện đèn ống huỳnh quang ?

----- HẾT -----

Mã đề 904

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Vôn
B. Hiệu điện thế
C. Điện trở
D. Cường độ dòng điện

Câu 2. Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:

- A. Ổ điện
B. Hộp số quạt
C. Aptômat
D. Bóng đèn

Câu 3. Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ampe kế.
B. Vôn kế.
C. Oát kế.
D. Ôm kế.

Câu 4. Đây là tên của đồng hồ đo điện ?

- A. Thuốc.
B. Đồng hồ vạn năng.
C. Búa.
D. Panme.

Câu 5. Trên bảng điện có những phần tử nào?

- A. Cầu chì, công tắc, ổ cắm
B. Ổ cắm
C. Công tắc
D. Cầu chì

Câu 6. Cho vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

- A. 4V
B. 3V
C. 4,5V
D. 3,5V

Câu 7. Đơn vị đo của công tơ điện là điện là:

- A. W
B. Wh
C. V
D. Kwh

Câu 8. Bước “Vạch dấu” thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch bảng điện?

- A. 2
B. 1
C. 3
D. 4

Câu 9. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 2000 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.

- A. 50 Kwh
B. 500Kwh
C. 500Wh
D. 400 Kwh

Câu 10. Trên mặt công tơ điện có ghi 400 vòng/Kwh có nghĩa là gì ?

- A. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1Kwh
B. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10Wh
C. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 1wh
D. Đĩa công tơ quay 400 vòng thì được 10 Kwh

Câu 11. Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

- A. Oat
B. Vôn
C. Ampe kế
D. Ampe

Câu 12. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Công suất
B. Điện trở
C. Cường độ dòng điện
D. Hiệu điện thế

Câu 13. Cầu chì, được lắp trên :

- A. Dây trung hòa sau công tắc
B. Dây pha sau công tắc
C. Dây trung hòa trước công tắc
D. Dây pha trước công tắc

Câu 14. Cua dùng để làm gì ?

Phần I (4.0 điểm). Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Hai người bạn cùng đi qua sa mạc. Trong chuyến đi, giữa hai người có xảy ra một cuộc tranh luận, và một người nổi nóng không kiềm chế được mình đã nặng lời miệt thị người kia. Cảm thấy bị xúc phạm, anh không nói gì, chỉ viết lên cát: “Hôm nay, người bạn tốt nhất của tôi đã làm khác đi những gì tôi nghĩ”.

Họ đi tiếp, tìm thấy một ốc đảo, và quyết định đi bơi. Người bị miệt thị lúc này bây giờ bị đuối sức và chìm dần xuống. Người bạn kia đã tìm cách cứu anh. Khi đã lên bờ, anh lấy một miếng kim loại khắc lên đá: “Hôm nay người bạn tốt nhất của tôi đã cứu sống tôi”.

Người kia hỏi: “Tại sao khi tôi xúc phạm anh, anh viết lên cát, còn bây giờ anh lại khắc lên đá”?

Anh ta trả lời: “Những điều viết lên cát sẽ nhanh chóng xóa nhoà theo thời gian, nhưng không ai có thể xóa được những điều tốt đẹp đã được ghi tạc trên đá, trong lòng người”.

Vậy mỗi chúng ta hãy học cách viết những nỗi đau buồn, thù hận lên cát và khắc ghi những ân nghĩa lên đá.

(Lỗi lầm và sự biết ơn, Ngữ văn 9, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam 2021)

1. Ghi lại một câu văn thể hiện yếu tố nghị luận trong văn bản trên. Chỉ ra vai trò của yếu tố ấy trong việc thể hiện nội dung của văn bản.

2. Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của việc “viết lên cát” và “khắc lên đá” trong văn bản?

3. Vì sao “mỗi chúng ta hãy học cách viết những nỗi đau buồn, thù hận lên cát và khắc ghi những ân nghĩa lên đá”? Hãy trả lời bằng một đoạn văn ngắn.

Phần II (6.0 điểm). “Đoàn thuyền đánh cá” là một sáng tác tiêu biểu của nhà thơ Huy Cận.

1. Nêu hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

2. Khổ thơ cuối của bài thơ:

Câu hát căng buồm với gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

Có những hình ảnh nào được lặp lại so với khổ thơ đầu? Điều đó có ý nghĩa gì? Chỉ ra một bài thơ đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 8 có cách lặp lại hình ảnh như vậy và nêu rõ tên tác giả.

3. Viết đoạn văn nghị luận khoảng 12 câu theo cách lập luận diễn dịch, trong đoạn văn có sử dụng câu ghép và thán từ (gạch dưới, chú thích rõ câu ghép và thán từ), làm rõ vẻ đẹp của người lao động trong khổ thơ sau:

Ta hát bài ca gọi cá vào,
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.
Biển cho ta cá như lòng mẹ
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.

(Ngữ văn 9, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2021)

-----Hết-----

Ghi chú: Điểm phần I: 1 (1.0 điểm); 2 (1.0 điểm); 3 (2.0 điểm)

Điểm phần II: 1 (0.5 điểm); 2 (2.0 điểm); 3 (3.5 điểm).

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): Em hãy chọn và ghi lại chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất vào giấy kiểm tra

Câu 1. Từ năm 1952 – 1973, kinh tế Nhật đạt được sự phát triển cao, liên tục nhiều năm đạt hai con số thường được gọi là giai đoạn

- A. nhảy vọt. B. mạnh mẽ. C. thần kì. D. vượt bậc.

Câu 2. Đến năm 1968, Nhật Bản đã vươn lên trở thành

- A. trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.
B. cường quốc kinh tế tư bản, đứng thứ hai trong giới tư bản (sau Mỹ).
C. nước đế quốc quân phiệt với hệ thống thuộc địa rộng lớn.
D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng duy nhất của thế giới.

Câu 3. Nguyên nhân cơ bản giúp kinh tế Tây Âu phát triển sau chiến tranh thế giới thứ 2 là

- A. nguồn viện trợ của Mỹ thông qua kế hoạch Macsan.
B. tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhân lực lao động dồi dào.
C. tận dụng tốt cơ hội bên ngoài và áp dụng thành công khoa học kỹ thuật.
D. quá trình tập trung tư bản và tập trung lao động cao.

Câu 4. Từ năm 1945 đến 1950, dựa vào đâu để các nước tư bản Tây Âu cơ bản đạt được sự phục hồi về mọi mặt ?

- A. Hợp tác thành công với Nhật. B. Mở rộng quan hệ với Liên Xô.
C. Viện trợ của Mỹ qua kế hoạch Macsan. D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa đến các nước thứ 3.

Câu 5. Đến đầu thập kỉ 70, các nước Tây Âu đã trở thành

- A. một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
B. khối kinh tế tư bản, đứng thứ hai thế giới
C. tổ chức liên kết kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh.
D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

Câu 6. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu phục hồi kinh tế nhờ vào

- A. Kế hoạch phục hưng châu Âu B. Kế hoạch hợp tác phát triển kinh tế
C. Kế hoạch kinh tế mới D. Kế hoạch viện trợ khẩn cấp

Câu 7. Liên minh châu Âu (EU) ra đời nhằm mục đích gì?

- A. Hợp tác chính trị, văn hóa B. Hợp tác kinh tế và chính trị.
C. Hợp tác kinh tế và khoa học. D. Hợp tác kinh tế và văn hóa.

Câu 8. Mục đích các nước Tây Âu nhận viện trợ của Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Để hồi phục, phát triển kinh tế B. Tây Âu muốn trở thành Đồng minh của Mỹ
C. Để xâm lược các quốc gia khác D. Tây Âu muốn cạnh tranh với Liên Xô

Câu 9. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thứ hai?

- A. tác dụng của những cải cách dân chủ. B. biết xâm nhập thị trường thế giới.
C. nhân tố con người. D. áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật.

Câu 10. Nguyên nhân nào là cơ bản nhất thúc đẩy nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mỹ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
C. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học- kĩ thuật.
D. Tập trung sản xuất và tư bản cao.

Câu 11. Từ đầu những năm 70 trở đi, cùng với Mĩ và Tây Âu, Nhật Bản đã vươn lên trở thành một trong ba trung tâm

- A. giáo dục - khoa học kĩ thuật lớn nhất thế giới. B. kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
C. liên kết kinh tế - tài chính lớn của thế giới. D. công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

Câu 12. Để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế, từ đầu những năm 90, Nhật Bản nỗ lực vươn lên thành một cường quốc

- A. khoa học kĩ thuật. B. chính trị. C. tài chính. D. công nghệ.

Câu 13. Nhật Bản được mệnh danh là một “đế quốc kinh tế” là vì

- A. hàng hóa Nhật Bản len lỏi, xâm nhập và cạnh tranh tốt trên thị trường thế giới.
B. Nhật Bản là cường quốc kinh tế đứng thứ hai thế giới sau Mĩ.
C. Nhật Bản là nước có nguồn vốn viện trợ lớn nhất cho các nước bên ngoài.
D. đồng tiền Nhật Bản có giá trị lớn trên toàn thế giới.

Câu 14. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, điểm chung trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu là

- A. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á. C. chỉ liên minh chặt chẽ với Mĩ.
B. tiến hành chiến tranh tái chiếm thuộc địa. D. liên minh chặt chẽ với Nhật Bản.

Câu 15. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân chung nhất cho sự phát triển kinh tế của Mĩ, Nhật Bản và các nước Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Áp dụng thành công thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.
B. Nhân tố con người quyết định cho sự phát triển.
C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên dồi dào.
D. Lợi dụng tốt các yếu tố bên ngoài.

Câu 16. Trong sự phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, nguyên nhân nào giống với nguyên nhân phát triển kinh tế của các nước tư bản khác mà Việt Nam có thể áp dụng?

- A. Lợi dụng vốn nước ngoài, tập trung đầu tư vào các ngành then chốt.
B. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân.
C. Tìm cách thâm nhập các nước, tiến hành cải cách dân chủ.
D. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

Câu 17. Từ nguyên nhân phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, Việt Nam cần học tập gì trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay?

- A. Đầu tư có hiệu quả cho giáo dục, khoa học - kỹ thuật.
B. Thu hút nhân tài, hợp tác quốc tế.
C. Mở rộng quan hệ đối ngoại, giảm chi phí quốc phòng.
D. Tự lực, tự cường, thúc đẩy kinh tế phát triển bằng mọi giá.

Câu 18. Điểm giống nhau cơ bản về kinh tế của Mĩ, Tây Âu, Nhật bản sau những năm 50 đến năm 2000 là

- A. đều là trung tâm kinh tế- tài chính của thế giới. B. đều không chịu tác động của khủng hoảng kinh tế.
C. đều là siêu cường kinh tế của thế giới. D. đều chịu sự cạnh tranh các nước xã hội chủ nghĩa

Câu 19. Việt Nam có thể học tập được gì từ bài học phát triển kinh tế của Tây Âu?

- A. Vay mượn vốn đầu tư từ bên ngoài? B. Quan hệ mật thiết với Mĩ để nhận viện trợ.
C. Tranh thủ mua nguyên liệu giá rẻ từ Châu Âu D. Áp dụng thành tựu khoa học vào sản xuất

Câu 20. Khối NATO còn có tên gọi khác là

- A. Khối Nam Đại Tây Dương. B. Khối Bắc Đại Tây Dương.
C. Khối Đông Đại Tây Dương. D. Khối Tây Nam Đại Tây Dương

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1: Nêu tình hình nước Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai? (2 điểm)

Câu 3: Theo em, bài học cho Việt Nam từ sự phát triển kinh tế của các nước Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu là gì? (1 điểm)

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): Em hãy chọn và ghi lại chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất vào giấy kiểm tra

Câu 1. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu phục hồi kinh tế nhờ vào

- A. Kế hoạch phục hưng châu Âu B. Kế hoạch hợp tác phát triển kinh tế
C. Kế hoạch kinh tế mới D. Kế hoạch viện trợ khẩn cấp

Câu 2. Liên minh châu Âu (EU) ra đời nhằm mục đích gì?

- A. Hợp tác chính trị, văn hóa B. Hợp tác kinh tế và chính trị.
C. Hợp tác kinh tế và khoa học. D. Hợp tác kinh tế và văn hóa.

Câu 3. Mục đích các nước Tây Âu nhận viện trợ của Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Để hồi phục, phát triển kinh tế B. Tây Âu muốn trở thành Đồng minh của Mĩ
C. Để xâm lược các quốc gia khác D. Tây Âu muốn cạnh tranh với Liên Xô

Câu 4. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thứ hai?

- A. tác dụng của những cải cách dân chủ. B. biết xâm nhập thị trường thế giới.
C. nhân tố con người. D. áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật.

Câu 5. Nguyên nhân nào là cơ bản nhất thúc đẩy nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mĩ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
C. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học- kỹ thuật.
D. Tập trung sản xuất và tư bản cao.

Câu 6. Từ đầu những năm 70 trở đi, cùng với Mĩ và Tây Âu, Nhật Bản đã vươn lên trở thành một trong ba trung tâm

- A. giáo dục - khoa học kĩ thuật lớn nhất thế giới. B. kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
C. liên kết kinh tế - tài chính lớn của thế giới. D. công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

Câu 7. Để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế, từ đầu những năm 90, Nhật Bản nỗ lực vươn lên thành một cường quốc

- A. khoa học kĩ thuật. B. chính trị. C. tài chính. D. công nghệ.

Câu 8. Nhật Bản được mệnh danh là một “đế quốc kinh tế” là vì

- A. hàng hóa Nhật Bản len lỏi, xâm nhập và cạnh tranh tốt trên thị trường thế giới.
B. Nhật Bản là cường quốc kinh tế đứng thứ hai thế giới sau Mĩ.
C. Nhật Bản là nước có nguồn vốn viện trợ lớn nhất cho các nước bên ngoài.
D. đồng tiền Nhật Bản có giá trị lớn trên toàn thế giới.

Câu 9. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, điểm chung trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu là

- A. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á. B. tiến hành chiến tranh tái chiếm thuộc địa.
C. chỉ liên minh chặt chẽ với Mĩ. D. liên minh chặt chẽ với Nhật Bản.

Câu 10. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân chung nhất cho sự phát triển kinh tế của Mĩ, Nhật Bản và các nước Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Áp dụng thành công thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.
B. Nhân tố con người quyết định cho sự phát triển.
C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên dồi dào.
D. Lợi dụng tốt các yếu tố bên ngoài.

Câu 11. Trong sự phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, nguyên nhân nào giống với nguyên nhân phát triển kinh tế của các nước tư bản khác mà Việt Nam có thể áp dụng?

- A. Lợi dụng vốn nước ngoài, tập trung đầu tư vào các ngành then chốt.
- B. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân.
- C. Tìm cách thâm nhập các nước, tiến hành cải cách dân chủ.
- D. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

Câu 12. Từ nguyên nhân phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, Việt Nam cần học tập gì trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay?

- A. Đầu tư có hiệu quả cho giáo dục, khoa học - kỹ thuật.
- B. Thu hút nhân tài, hợp tác quốc tế.
- C. Mở rộng quan hệ đối ngoại, giảm chi phí quốc phòng.
- D. Tự lực, tự cường, thúc đẩy kinh tế phát triển bằng mọi giá.

Câu 13. Điểm giống nhau cơ bản về kinh tế của Mỹ, Tây Âu, Nhật bản sau những năm 50 đến năm 2000 là

- A. đều là trung tâm kinh tế- tài chính của thế giới.
- B. đều không chịu tác động của khủng hoảng kinh tế.
- C. đều là siêu cường kinh tế của thế giới.
- D. đều chịu sự cạnh tranh các nước xã hội chủ nghĩa

Câu 14. Việt Nam có thể học tập được gì từ bài học phát triển kinh tế của Tây Âu?

- A. Vay mượn vốn đầu tư từ bên ngoài?
- B. Quan hệ mật thiết với Mỹ để nhận viện trợ.
- C. Tranh thủ mua nguyên liệu giá rẻ từ Châu Âu
- D. Áp dụng thành tựu khoa học vào sản xuất

Câu 15. Khối NATO còn có tên gọi khác là

- A. Khối Nam Đại Tây Dương.
- B. Khối Bắc Đại Tây Dương.
- C. Khối Đông Đại Tây Dương.
- D. Khối Tây Nam Đại Tây Dương

Câu 16. Từ năm 1952 – 1973, kinh tế Nhật đạt được sự phát triển cao, liên tục nhiều năm đạt hai con số thường được gọi là giai đoạn

- A. nhảy vọt.
- B. mạnh mẽ.
- C. thần kì.
- D. vượt bậc.

Câu 17. Đến năm 1968, Nhật Bản đã vươn lên trở thành

- A. trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.
- B. cường quốc kinh tế tư bản, đứng thứ hai trong giới tư bản (sau Mỹ).
- C. nước đế quốc quân phiệt với hệ thống thuộc địa rộng lớn.
- D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng duy nhất của thế giới.

Câu 18. Nguyên nhân cơ bản giúp kinh tế Tây Âu phát triển sau chiến tranh thế giới thứ 2 là

- A. nguồn viện trợ của Mỹ thông qua kế hoạch Macsan.
- B. tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhân lực lao động dồi dào.
- C. tận dụng tốt cơ hội bên ngoài và áp dụng thành công khoa học kỹ thuật.
- D. quá trình tập trung tư bản và tập trung lao động cao.

Câu 19. Từ năm 1945 đến 1950, dựa vào đâu để các nước tư bản Tây Âu cơ bản đạt được sự phục hồi về mọi mặt ?

- A. Hợp tác thành công với Nhật.
- B. Mở rộng quan hệ với Liên Xô.
- C. Viện trợ của Mỹ qua kế hoạch Macsan.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa đến các nước thứ 3.

Câu 20. Đến đầu thập kỉ 70, các nước Tây Âu đã trở thành

- A. một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
- B. khối kinh tế tư bản, đứng thứ hai thế giới
- C. tổ chức liên kết kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh.
- D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1: Nêu tình hình Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai? (2 điểm)

Câu 3: Theo em, bài học cho Việt Nam từ sự phát triển kinh tế của các nước Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu là gì? (1 điểm)

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): Em hãy chọn và ghi lại chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất vào giấy kiểm tra

Câu 1. Từ đầu những năm 70 trở đi, cùng với Mỹ và Tây Âu, Nhật Bản đã vươn lên trở thành một trong ba trung tâm

- A. giáo dục - khoa học kỹ thuật lớn nhất thế giới. B. kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
C. liên kết kinh tế - tài chính lớn của thế giới. D. công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

Câu 2. Để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế, từ đầu những năm 90, Nhật Bản nỗ lực vươn lên thành một cường quốc

- A. khoa học kỹ thuật. B. chính trị. C. tài chính. D. công nghệ.

Câu 3. Nhật Bản được mệnh danh là một “đế quốc kinh tế” là vì

- A. hàng hóa Nhật Bản len lỏi, xâm nhập và cạnh tranh tốt trên thị trường thế giới.
B. Nhật Bản là cường quốc kinh tế đứng thứ hai thế giới sau Mỹ.
C. Nhật Bản là nước có nguồn vốn viện trợ lớn nhất cho các nước bên ngoài.
D. đồng tiền Nhật Bản có giá trị lớn trên toàn thế giới.

Câu 4. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, điểm chung trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu là

- A. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á. B. tiến hành chiến tranh tái chiếm thuộc địa.
C. chỉ liên minh chặt chẽ với Mỹ. D. liên minh chặt chẽ với Nhật Bản.

Câu 5. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân chung nhất cho sự phát triển kinh tế của Mỹ, Nhật Bản và các nước Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Áp dụng thành công thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.
B. Nhân tố con người quyết định cho sự phát triển.
C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên dồi dào.
D. Lợi dụng tốt các yếu tố bên ngoài.

Câu 6. Trong sự phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, nguyên nhân nào giống với nguyên nhân phát triển kinh tế của các nước tư bản khác mà Việt Nam có thể áp dụng?

- A. Lợi dụng vốn nước ngoài, tập trung đầu tư vào các ngành then chốt.
B. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân.
C. Tìm cách thâm nhập các nước, tiến hành cải cách dân chủ.
D. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Câu 7. Từ nguyên nhân phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, Việt Nam cần học tập gì trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay?

- A. Đầu tư có hiệu quả cho giáo dục, khoa học - kỹ thuật.
B. Thu hút nhân tài, hợp tác quốc tế.
C. Mở rộng quan hệ đối ngoại, giảm chi phí quốc phòng.
D. Tự lực, tự cường, thúc đẩy kinh tế phát triển bằng mọi giá.

Câu 8. Điểm giống nhau cơ bản về kinh tế của Mỹ, Tây Âu, Nhật bản sau những năm 50 đến năm 2000 là

- A. đều là trung tâm kinh tế- tài chính của thế giới. B. đều không chịu tác động của khủng hoảng kinh tế.
C. đều là siêu cường kinh tế của thế giới. D. đều chịu sự cạnh tranh các nước xã hội chủ nghĩa

Câu 9. Việt Nam có thể học tập được gì từ bài học phát triển kinh tế của Tây Âu?

- A. Vay mượn vốn đầu tư từ bên ngoài? B. Quan hệ mật thiết với Mỹ để nhận viện trợ.
C. Tranh thủ mua nguyên liệu giá rẻ từ Châu Âu D. Áp dụng thành tựu khoa học vào sản xuất

Câu 10. Khối NATO còn có tên gọi khác là

- A. Khối Nam Đại Tây Dương. B. Khối Bắc Đại Tây Dương.
C. Khối Đông Đại Tây Dương. D. Khối Tây Nam Đại Tây Dương

Câu 11. Từ năm 1952 – 1973, kinh tế Nhật đạt được sự phát triển cao, liên tục nhiều năm đạt hai con số thường được gọi là giai đoạn

- A. nhảy vọt. B. mạnh mẽ. C. thần kì. D. vượt bậc.

Câu 12. Đến năm 1968, Nhật Bản đã vươn lên trở thành

- A. trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.
B. cường quốc kinh tế tư bản, đứng thứ hai trong giới tư bản (sau Mĩ).
C. nước đế quốc quân phiệt với hệ thống thuộc địa rộng lớn.
D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng duy nhất của thế giới.

Câu 13. Nguyên nhân cơ bản giúp kinh tế Tây Âu phát triển sau chiến tranh thế giới thứ 2 là

- A. nguồn viện trợ của Mỹ thông qua kế hoạch Macsan.
B. tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhân lực lao động dồi dào.
C. tận dụng tốt cơ hội bên ngoài và áp dụng thành công khoa học kỹ thuật.
D. quá trình tập trung tư bản và tập trung lao động cao.

Câu 14. Từ năm 1945 đến 1950, dựa vào đâu để các nước tư bản Tây Âu cơ bản đạt được sự phục hồi về mọi mặt ?

- A. Hợp tác thành công với Nhật. B. Mở rộng quan hệ với Liên Xô.
C. Viện trợ của Mĩ qua kế hoạch Macsan. D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa đến các nước thứ 3.

Câu 15. Đến đầu thập kỉ 70, các nước Tây Âu đã trở thành

- A. một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
B. khối kinh tế tư bản, đứng thứ hai thế giới
C. tổ chức liên kết kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh.
D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

Câu 16. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu phục hồi kinh tế nhờ vào

- A. Kế hoạch phục hưng châu Âu B. Kế hoạch hợp tác phát triển kinh tế
C. Kế hoạch kinh tế mới D. Kế hoạch viện trợ khẩn cấp

Câu 17. Liên minh châu Âu (EU) ra đời nhằm mục đích gì?

- A. Hợp tác chính trị, văn hóa B. Hợp tác kinh tế và chính trị.
C. Hợp tác kinh tế và khoa học. D. Hợp tác kinh tế và văn hóa.

Câu 18. Mục đích các nước Tây Âu nhận viện trợ của Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Đề hồi phục, phát triển kinh tế B. Tây Âu muốn trở thành Đồng minh của Mĩ
C. Đề xâm lược các quốc gia khác D. Tây Âu muốn cạnh tranh với Liên Xô

Câu 19. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thứ hai?

- A. tác dụng của những cải cách dân chủ. B. biết xâm nhập thị trường thế giới.
C. nhân tố con người. D. áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật.

Câu 20. Nguyên nhân nào là cơ bản nhất thúc đẩy nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mĩ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
C. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học- kỹ thuật.
D. Tập trung sản xuất và tư bản cao.

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1: Nêu tình hình các nước Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai? (2 điểm)

Câu 2: Theo em, bài học cho Việt Nam từ sự phát triển kinh tế của các nước Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu là gì? (1 điểm)

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): Em hãy chọn và ghi lại chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất vào giấy kiểm tra

Câu 1. Nhật Bản được mệnh danh là một “đế quốc kinh tế” là vì

- A. hàng hóa Nhật Bản len lỏi, xâm nhập và cạnh tranh tốt trên thị trường thế giới.
- B. Nhật Bản là cường quốc kinh tế đứng thứ hai thế giới sau Mỹ.
- C. Nhật Bản là nước có nguồn vốn viện trợ lớn nhất cho các nước bên ngoài.
- D. đồng tiền Nhật Bản có giá trị lớn trên toàn thế giới.

Câu 2. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, điểm chung trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu là

- A. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á.
- B. tiến hành chiến tranh tái chiếm thuộc địa.
- C. chi liên minh chặt chẽ với Mỹ.
- D. liên minh chặt chẽ với Nhật Bản.

Câu 3. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân chung nhất cho sự phát triển kinh tế của Mỹ, Nhật Bản và các nước Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Áp dụng thành công thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.
- B. Nhân tố con người quyết định cho sự phát triển.
- C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên dồi dào.
- D. Lợi dụng tốt các yếu tố bên ngoài.

Câu 4. Trong sự phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, nguyên nhân nào giống với nguyên nhân phát triển kinh tế của các nước tư bản khác mà Việt Nam có thể áp dụng?

- A. Lợi dụng vốn nước ngoài, tập trung đầu tư vào các ngành then chốt.
- B. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân.
- C. Tìm cách thâm nhập các nước, tiến hành cải cách dân chủ.
- D. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Câu 5. Từ nguyên nhân phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản, Việt Nam cần học tập gì trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay?

- A. Đầu tư có hiệu quả cho giáo dục, khoa học - kỹ thuật.
- B. Thu hút nhân tài, hợp tác quốc tế.
- C. Mở rộng quan hệ đối ngoại, giảm chi phí quốc phòng.
- D. Tự lực, tự cường, thúc đẩy kinh tế phát triển bằng mọi giá.

Câu 6. Điểm giống nhau cơ bản về kinh tế của Mỹ, Tây Âu, Nhật bản sau những năm 50 đến năm 2000 là

- A. đều là trung tâm kinh tế- tài chính của thế giới.
- B. đều không chịu tác động của khủng hoảng kinh tế.
- C. đều là siêu cường kinh tế của thế giới.
- D. đều chịu sự cạnh tranh các nước xã hội chủ nghĩa

Câu 7. Việt Nam có thể học tập được gì từ bài học phát triển kinh tế của Tây Âu?

- A. Vay mượn vốn đầu tư từ bên ngoài?
- B. Quan hệ mật thiết với Mỹ để nhận viện trợ.
- C. Tranh thủ mua nguyên liệu giá rẻ từ Châu Âu
- D. Áp dụng thành tựu khoa học vào sản xuất

Câu 8. Khối NATO còn có tên gọi khác là

- A. Khối Nam Đại Tây Dương.
- B. Khối Bắc Đại Tây Dương.
- C. Khối Đông Đại Tây Dương.
- D. Khối Tây Nam Đại Tây Dương

Câu 9. Từ năm 1952 – 1973, kinh tế Nhật đạt được sự phát triển cao, liên tục nhiều năm đạt hai con số thường được gọi là giai đoạn

- A. nhảy vọt.
- B. mạnh mẽ.
- C. thần kì.
- D. vượt bậc.

Câu 10. Đến năm 1968, Nhật Bản đã vươn lên trở thành

- A. trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.
- B. cường quốc kinh tế tư bản, đứng thứ hai trong giới tư bản (sau Mỹ).
- C. nước đế quốc quân phiệt với hệ thống thuộc địa rộng lớn.
- D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng duy nhất của thế giới.

Câu 11. Nguyên nhân cơ bản giúp kinh tế Tây Âu phát triển sau chiến tranh thế giới thứ 2 là

- A. nguồn viện trợ của Mỹ thông qua kế hoạch Macsan.
- B. tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhân lực lao động dồi dào.
- C. tận dụng tốt cơ hội bên ngoài và áp dụng thành công khoa học kỹ thuật.
- D. quá trình tập trung tư bản và tập trung lao động cao.

Câu 12. Từ năm 1945 đến 1950, dựa vào đâu để các nước tư bản Tây Âu cơ bản đạt được sự phục hồi về mọi mặt ?

- A. Hợp tác thành công với Nhật.
- B. Mở rộng quan hệ với Liên Xô.
- C. Viện trợ của Mỹ qua kế hoạch Macsan.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa đến các nước thứ 3.

Câu 13. Đến đầu thập kỉ 70, các nước Tây Âu đã trở thành

- A. một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
- B. khối kinh tế tư bản, đứng thứ hai thế giới
- C. tổ chức liên kết kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh.
- D. trung tâm công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

Câu 14. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu phục hồi kinh tế nhờ vào

- A. Kế hoạch phục hưng châu Âu
- B. Kế hoạch hợp tác phát triển kinh tế
- C. Kế hoạch kinh tế mới
- D. Kế hoạch viện trợ khẩn cấp

Câu 15. Liên minh châu Âu (EU) ra đời nhằm mục đích gì?

- A. Hợp tác chính trị, văn hóa
- B. Hợp tác kinh tế và chính trị.
- C. Hợp tác kinh tế và khoa học.
- D. Hợp tác kinh tế và văn hóa.

Câu 16. Mục đích các nước Tây Âu nhận viện trợ của Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Để hồi phục, phát triển kinh tế
- B. Tây Âu muốn trở thành Đồng minh của Mỹ
- C. Để xâm lược các quốc gia khác
- D. Tây Âu muốn cạnh tranh với Liên Xô

Câu 17. Nội dung nào dưới đây là nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thứ hai?

- A. tác dụng của những cải cách dân chủ.
- B. biết xâm nhập thị trường thế giới.
- C. nhân tố con người.
- D. áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật.

Câu 18. Nguyên nhân nào là cơ bản nhất thúc đẩy nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mỹ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
- B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- C. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học- kỹ thuật.
- D. Tập trung sản xuất và tư bản cao.

Câu 19. Từ đầu những năm 70 trở đi, cùng với Mỹ và Tây Âu, Nhật Bản đã vươn lên trở thành một trong ba trung tâm

- A. giáo dục - khoa học kĩ thuật lớn nhất thế giới.
- B. kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
- C. liên kết kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
- D. công nghiệp – quốc phòng lớn của thế giới.

Câu 20. Để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế, từ đầu những năm 90, Nhật Bản nỗ lực vươn lên thành một cường quốc

- A. khoa học kĩ thuật.
- B. chính trị.
- C. tài chính.
- D. công nghệ.

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1: Sau chiến tranh thế giới thứ hai tình hình Nhật Bản có gì nổi bật? (2 điểm)

Câu 3: Theo em, bài học cho Việt Nam từ sự phát triển kinh tế của các nước Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu là gì? (1 điểm)

TRƯỜNG THCS NGỌC LÂM
NĂM HỌC 2022-2023

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: Địa lí
Khối 9

Mã đề: ĐL.901

(Thời gian làm bài 45 phút)

I. TRẮC NGHIỆM: (7đ): Em hãy chọn đáp án đúng nhất viết vào giấy kiểm tra

Câu 1. Sự gia tăng dân số nhanh ở nước ta đã tạo điều kiện cho việc

- A. mở rộng thị trường tiêu thụ
B. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên
C. cải thiện chất lượng cuộc sống
D. phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 2. Giải pháp nào sau đây **không** phù hợp với phát triển kinh tế bền vững vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ?

- A. Bảo vệ rừng
B. Khai thác khoáng sản
C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
D. Xây dựng cơ sở hạ tầng

Câu 3. Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của giao thông đường bộ nước ta?

- A. Vận chuyển nhiều hành khách nhất
B. Còn nhiều đường hẹp và xấu
C. Được đầu tư nhiều nhất
D. Tập trung chủ yếu ở đồng bằng

Câu 4. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoàng Sơn
B. Bạch Mã
C. Trường Sơn Bắc
D. Trường Sơn Nam

Câu 5. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. quốc lộ 14
B. quốc lộ 1A
C. đường Hồ Chí Minh
D. quốc lộ 5

Câu 6. Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010

Năm	2000	2005	2009	2010
Diện tích (nghìn ha)	1212,6	1186,1	1155,5	1150,1
Sản lượng (nghìn tấn)	6586,6	6398,4	6796,8	6803,4

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm ở vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010 là

- A. tròn
B. cột chồng
C. kết hợp
D. đường

Câu 7. Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lào Cai
B. Yên Bái
C. Phú Thọ
D. Hòa Bình

Câu 8. Thành phố nào sau đây được coi là cửa ngõ quan trọng hướng ra vịnh Bắc Bộ của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Phòng
B. Hà Nội
C. Hạ Long
D. Ninh Bình

Câu 9. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh
B. khoáng sản than nâu
C. đất phù sa sông
D. sông ngòi dày đặc

Câu 10. Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012 (Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005	2010	2012
Tiểu vùng Đông Bắc	15.257,4	43.434,3	157.954,4	210.045,5
Tiểu vùng Tây Bắc	730,6	2.083,7	8.030,7	11.386,2

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp ở 2 tiểu vùng của Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012 là

- A. tròn
B. cột nhóm
C. kết hợp
D. đường

Câu 11. Giải quyết việc làm ở nước ta **không** bao gồm các giải pháp nào sau đây?

- A. Thực hiện tốt chính sách về dân số để đảm bảo cân bằng giới

- B. Thực hiện tốt chính sách về dân số để hạ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên
- C. Đa dạng hóa các loại hình kinh tế, đẩy mạnh đào tạo nguồn lao động
- D. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng kinh tế

Câu 12. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A. trồng rừng sản xuất
- B. trồng cây công nghiệp
- C. thâm canh lúa nước
- D. trồng cây ăn quả

Câu 13. Vị trí địa lí vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
- B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
- C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
- D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

Câu 14. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do ảnh hưởng của

- A. Dải đồng bằng duyên hải.
- B. Dãy Trường Sơn Bắc.
- C. Dãy Hoàng Liên Sơn
- D. Dãy Bạch Mã.

Câu 15. Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với những vùng nào sau đây ?

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ
- B. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ
- C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 16. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước và trồng, bảo vệ rừng.
- B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
- C. Dự báo để phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
- D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 17. Trung du và miền núi Bắc Bộ có trữ năng thủy điện lớn là do

- A. thượng lưu có nhiều sông lớn, địa hình dốc
- B. nhiều sông ngòi, lượng mưa lớn
- C. đồi núi cao, mạng lưới sông dày đặc
- D. sông ngòi nhiều thác ghềnh, lắm phù sa

Câu 18. Vụ sản xuất chính mới được hình thành ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. vụ Đông
- B. vụ mùa
- C. vụ hè thu
- D. vụ chiêm

Câu 19. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Đà.
- B. sông Hồng và sông Thái Bình.
- C. sông Hồng và sông Cầu
- D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 20. Ngành nào sau đây không nằm trong các ngành kinh tế trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng

- A. Chế biến lương thực thực phẩm
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng
- C. Sản xuất vật liệu xây dựng
- D. Năng lượng

II. TỰ LUẬN: (3đ):

Câu 1(2đ) Phân tích đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của tiểu vùng Đông Bắc của vùng trung du và miền núi Bắc bộ?

Câu 2(1đ) .Phân tích các yếu tố tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng để phát triển cây lương thực?

TRƯỜNG THCS NGỌC LÂM
NĂM HỌC 2022-2023

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: Địa lí
Khối 9

Mã đề: ĐL.902

(Thời gian làm bài 45 phút)

I. TRẮC NGHIỆM: (7đ): Em hãy chọn đáp án đúng nhất viết vào giấy kiểm tra

Câu 1. Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Khai khoáng, năng lượng
B. Năng lượng và hóa chất
C. Khai khoáng và chế biến
D. Chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 2. Sự gia tăng dân số nhanh ở nước ta đã tạo điều kiện cho việc

- A. mở rộng thị trường tiêu thụ
B. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên
C. cải thiện chất lượng cuộc sống
D. phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 3. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. quốc lộ 14
B. quốc lộ 1A
C. đường Hồ Chí Minh
D. quốc lộ 5

Câu 4. Cho bảng số liệu : Diện tích và sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010

Năm	2000	2005	2009	2010
Diện tích(nghìn ha)	1212,6	1186,1	1155,5	1150,1
Sản lượng(nghìn tấn)	6586,6	6398,4	6796,8	6803,4

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm ở vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010 là

- A. tròn
B. cột chồng
C. kết hợp
D. đường

Câu 5. Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lào Cai
B. Yên Bái
C. Phú Thọ
D. Hòa Bình

Câu 6. Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với những vùng nào sau đây ?

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ
B. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ
C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 7. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình.
B. sông Hồng và sông Đà.
C. sông Hồng và sông Cầu
D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 8. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước và trồng, bảo vệ rừng.
B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
C. Dự báo để phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 9. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh
B. khoáng sản than nâu
C. đất phù sa sông
D. sông ngòi dày đặc

Câu 10. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm của giao thông đường bộ nước ta?

- A. Vận chuyển nhiều hành khách nhất
B. Còn nhiều đường hẹp và xấu
C. Được đầu tư nhiều nhất
D. Tập trung chủ yếu ở đồng bằng

Câu 11. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do ảnh hưởng của

A. Dải đồng bằng duyên hải. B. Dãy Trường Sơn Bắc. C. Dãy Hoàng Liên Sơn D. Dãy Bạch Mã.
Câu 12. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Trình độ thâm canh cao nhất nước
 B. Mở rộng diện tích canh tác cây lúa
 C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi
 D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 13. Giải quyết việc làm ở nước ta không bao gồm các giải pháp nào sau đây?

- A. Thực hiện tốt chính sách về dân số để đảm bảo cân bằng giới
 B. Thực hiện tốt chính sách về dân số để hạ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên
 C. Đa dạng hóa các loại hình kinh tế, đẩy mạnh đào tạo nguồn lao động
 D. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng kinh tế

Câu 14. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoàng Sơn B. Bạch Mã C. Trường Sơn Bắc D. Trường Sơn Nam

Câu 15. Điều kiện quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển cây công nghiệp, dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là

- A. diện tích đất feralit màu mỡ
 B. nhân dân có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp
 C. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn
 D. khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước

Câu 16. Vị trí địa lí vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
 B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
 C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
 D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

Câu 17. Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	2000	2005	2010	2012
Tiểu vùng Đông Bắc	15.257,4	43.434,3	157.954,4	210.045,5
Tiểu vùng Tây Bắc	730,6	2.083,7	8.030,7	11.386,2

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp ở 2 tiểu vùng của Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012 là

- A. tròn B. cột nhóm C. kết hợp D. đường

Câu 18. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A. trồng rừng sản xuất B. trồng cây công nghiệp C. thâm canh lúa nước D. trồng cây ăn quả

Câu 19. Ngành nào sau đây không nằm trong các ngành kinh tế trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng

- A. Chế biến lương thực thực phẩm B. Sản xuất hàng tiêu dùng
 C. Sản xuất vật liệu xây dựng D. Năng lượng

Câu 20. Thành phố nào sau đây được coi là cửa ngõ quan trọng hướng ra vịnh Bắc Bộ của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Phòng B. Hà Nội C. Hạ Long D. Ninh Bình

I. TỰ LUẬN: (3đ):

Câu 1(2đ) Phân tích đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của tiểu vùng Tây Bắc của vùng trung du và miền núi Bắc bộ?

Câu 2(1đ). Phân tích vai trò của cây vụ đông trong phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

TRƯỜNG THCS NGỌC LÂM
NĂM HỌC 2022-2023

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: Địa lí
Khối 9

Mã đề: ĐL.903

(Thời gian làm bài 45 phút)

I. TRẮC NGHIỆM: (7đ): Em hãy chọn đáp án đúng nhất viết vào giấy kiểm tra

Câu 1. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm của giao thông đường bộ nước ta?

- A Vận chuyển nhiều hành khách nhất B. Còn nhiều đường hẹp và xấu
C Được đầu tư nhiều nhất D Tập trung chủ yếu ở đồng bằng

Câu 2. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. quốc lộ 14 B. quốc lộ 1A C. đường Hồ Chí Minh D. quốc lộ 5

Câu 3. Cho bảng số liệu : Diện tích và sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010

Năm	2000	2005	2009	2010
Diện tích (nghìn ha)	1212,6	1186,1	1155,5	1150,1
Sản lượng (nghìn tấn)	6586,6	6398,4	6796,8	6803,4

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm ở vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010 là

- A. tròn B. cột chồng C. kết hợp D. đường

Câu 4. Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lào Cai B. Yên Bái C. Phú Thọ D. Hòa Bình

Câu 5. Giải pháp nào sau đây không phù hợp với phát triển kinh tế bền vững vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ?

- A Bảo vệ rừng B Khai thác khoáng sản
C Chuyển dịch cơ cấu kinh tế D Xây dựng cơ sở hạ tầng

Câu 6. Giải quyết việc làm ở nước ta không bao gồm các giải pháp nào sau đây?

- A. Thực hiện tốt chính sách về dân số để đảm bảo cân bằng giới
B. Thực hiện tốt chính sách về dân số để hạ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên
C. Đa dạng hóa các loại hình kinh tế, đẩy mạnh đào tạo nguồn lao động
D. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng kinh tế

Câu 7. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A. trồng rừng sản xuất B. trồng cây công nghiệp
C. thâm canh lúa nước D. trồng cây ăn quả

Câu 8. Trung du và miền núi Bắc Bộ có trữ năng thủy điện lớn là do

- A. thượng lưu có nhiều sông lớn, địa hình dốc
B. nhiều sông ngòi, lượng mưa lớn
C. đồi núi cao, mạng lưới sông dày đặc
D. sông ngòi nhiều thác ghềnh, lắm phù sa

Câu 9. Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với những vùng nào sau đây ?

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ
B. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ
C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 10. Thành phố nào sau đây được coi là cửa ngõ quan trọng hướng ra vịnh Bắc Bộ của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Phòng B. Hà Nội C. Hạ Long D. Ninh Bình

Câu 11. Vụ sản xuất chính mới được hình thành ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. vụ Đông B. vụ mùa C. vụ hè thu D. vụ chiêm

Câu 12. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình. B. sông Hồng và sông Đà.
C. sông Hồng và sông Cầu D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 13. Ngành nào sau đây không nằm trong các ngành kinh tế trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng

- A. Chế biến lương thực thực phẩm B. Sản xuất hàng tiêu dùng
C. Sản xuất vật liệu xây dựng D. Năng lượng

Câu 14. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh B. khoáng sản than nâu C. đất phù sa sông D. sông ngòi dày đặc

Câu 15. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoàng Sơn B. Bạch Mã C. Trường Sơn Bắc D. Trường Sơn Nam

Câu 16. Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	2000	2005	2010	2012
Tiểu vùng Đông Bắc	15.257,4	43.434,3	157.954,4	210.045,5
Tiểu vùng Tây Bắc	730,6	2.083,7	8.030,7	11.386,2

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp ở 2 tiểu vùng của Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012 là

- A. tròn B. cột nhóm C. kết hợp D. đường

Câu 17. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước và trồng, bảo vệ rừng.
B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
C. Dự báo để phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 18. Sự gia tăng dân số nhanh ở nước ta đã tạo điều kiện cho việc

- A. mở rộng thị trường tiêu thụ B. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên
C. cải thiện chất lượng cuộc sống D. phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 19. Vị trí địa lý vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

Câu 20. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do ảnh hưởng của

- A. Dải đồng bằng duyên hải. B. Dãy Trường Sơn Bắc.
C. Dãy Hoàng Liên Sơn D. Dãy Bạch Mã.

II. TỰ LUẬN: (3đ):

Câu 1(2đ) Chứng minh du lịch là thế mạnh của Bắc Trung bộ?

Câu 2.(1đ) Dựa vào điều kiện tự nhiên giải thích vì sao vùng trung du và miền núi Bắc bộ có diện tích và sản lượng cây chè lớn nhất cả nước?

TRƯỜNG THCS NGỌC LÂM
NĂM HỌC 2022-2023

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

MÔN: Địa lí

Khối 9

Mã đề: ĐL.904

(Thời gian làm bài 45 phút)

I. TRẮC NGHIỆM: (7đ): Em hãy chọn đáp án đúng nhất viết vào giấy kiểm tra

Câu 1. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước và trồng, bảo vệ rừng.
- B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
- C. Dự báo để phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
- D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 2. Điều kiện quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển cây công nghiệp, dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là

- A. diện tích đất feralit màu mỡ
- B. nhân dân có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp
- C. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước

Câu 3. Sự gia tăng dân số nhanh ở nước ta đã tạo điều kiện cho việc

- A. mở rộng thị trường tiêu thụ
- B. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên
- C. cải thiện chất lượng cuộc sống
- D. phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 4. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. quốc lộ 14
- B. quốc lộ 1A
- C. đường Hồ Chí Minh
- D. quốc lộ 5

Câu 5. Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010

Năm	2000	2005	2009	2010
Diện tích (nghìn ha)	1212,6	1186,1	1155,5	1150,1
Sản lượng (nghìn tấn)	6586,6	6398,4	6796,8	6803,4

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm ở vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010 là

- A. tròn
- B. cột chồng
- C. kết hợp
- D. đường

Câu 6. Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lào Cai
- B. Yên Bái
- C. Phú Thọ
- D. Hòa Bình

Câu 7. Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với những vùng nào sau đây?

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ
- B. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ
- C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 8. Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012 (Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005	2010	2012
Tiểu vùng Đông Bắc	15.257,4	43.434,3	157.954,4	210.045,5
Tiểu vùng Tây Bắc	730,6	2.083,7	8.030,7	11.386,2

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp ở 2 tiểu vùng của Trung du và miền núi Bắc bộ giai đoạn 2000-2012 là

- A. tròn
- B. cột nhóm
- C. kết hợp
- D. đường

Câu 9. Thành phố nào sau đây được coi là cửa ngõ quan trọng hướng ra vịnh Bắc Bộ của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Phòng B. Hà Nội C. Hạ Long D. Ninh Bình

Câu 10. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình. B. sông Hồng và sông Đà.
C. sông Hồng và sông Cầu D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 11. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do ảnh hưởng của:

- A. Dải đồng bằng duyên hải. B. Dãy Trường Sơn Bắc. C. Dãy Hoàng Liên Sơn D. Dãy Bạch Mã.

Câu 12. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh B. khoáng sản than nâu C. đất phù sa sông D. sông ngòi dày đặc

Câu 13. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Trình độ thâm canh cao nhất nước B. Mở rộng diện tích canh tác cây lúa
C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 14. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoành Sơn B. Bạch Mã C. Trường Sơn Bắc D. Trường Sơn Nam

Câu 15. Vị trí địa lí vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

Câu 16. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A. trồng rừng sản xuất B. thâm canh lúa nước C. trồng cây công nghiệp D. trồng cây ăn quả

Câu 17. Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Khai khoáng, năng lượng B. Năng lượng và hóa chất
C. Khai khoáng và chế biến D. Chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 18. Giải quyết việc làm ở nước ta không bao gồm các giải pháp nào sau đây?

- A. Thực hiện tốt chính sách về dân số để đảm bảo cân bằng giới
B. Thực hiện tốt chính sách về dân số để hạ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên
C. Đa dạng hóa các loại hình kinh tế, đẩy mạnh đào tạo nguồn lao động
D. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng kinh tế

Câu 19. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm của giao thông đường bộ nước ta?

- A. Vận chuyển nhiều hành khách nhất B. Còn nhiều đường hẹp và xấu
C. Được đầu tư nhiều nhất D. Tập trung chủ yếu ở đồng bằng

Câu 20. Ngành nào sau đây không nằm trong các ngành kinh tế trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng

- A. Chế biến lương thực thực phẩm B. Sản xuất hàng tiêu dùng
C. Sản xuất vật liệu xây dựng D. Năng lượng

II. TỰ LUẬN: (3đ):

Câu 1(2đ) Phân tích đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của tiểu vùng Đông Bắc của vùng trung du và miền núi Bắc bộ?

Câu 2(1đ) Phân tích vai trò của cây vụ đông trong phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :

Câu 1: "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 2: Câu "Gió chiều nào che chiều ấy" nói về người không có tính

- A. tự chủ. B. sáng tạo. C. năng động. D. cần cù.

Câu 3: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. ham chơi, lười biếng B. ỷ lại vào người khác.
C. không có ý chí vươn lên D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 4: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Phan Châu Trinh
C. Cao Bá Quát. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Câu 5: Câu nói : "Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh" nói về người như thế nào?

- A. Lười làm , ham chơi. B. Chỉ biết lợi cho mình
C. Có tính năng động, sáng tạo. D. Dám nghĩ , dám làm.

Câu 6: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. tự tin. B. sáng tạo. C. dũng cảm. D. kiên trì.

Câu 7: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy bóc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo. B. Tích cực, tự giác.
C. Cần cù, tự giác. D. Cần cù, chịu khó.

Câu 8: Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Mồm miệng đỡ chân tay. B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ. D. Cái khó ló cái khôn.

Câu 9: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?

- A. A là người năng động, sáng tạo. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người cần cù.

Câu 10: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người

- A. thụ động. B. lười biếng. C. năng động. D. khoan dung.

Câu 11: NATO là tên viết tắt của tổ chức nào?

- A. Tổ chức lương thực thế giới. B. Tổ chức Liên minh Châu Âu.
C. Tổ chức y tế thế giới. D. Tổ chức Bắc Đại Tây Dương.

Câu 12. FAO là tên viết tắt của tổ chức nào?

- A. Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc
- B. Tổ chức Liên minh Châu Âu.
- C. Tổ chức y tế thế giới.
- D. Tổ chức Bắc Đại Tây Dương.

Câu 13. Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm nào?

- A. 2007.
- B. 2008.
- C. 2006.
- D. 2009.

Câu 14: Câu tục ngữ: Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống tôn sư trọng đạo.
- B. Truyền thống đoàn kết.
- C. Truyền thống yêu nước.
- D. Truyền thống văn hóa.

Câu 15: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị

- A. vật chất.
- B. tinh thần.
- C. của cải.
- D. kinh tế.

Câu 16: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ

- A. thế hệ này sang thế hệ khác.
- B. đất nước này sang đất nước khác.
- C. vùng miền này sang vùng miền khác.
- D. địa phương này sang địa phương khác.

Câu 17: Truyền thống “Tôn sư trọng đạo” là giá trị truyền thống về

- A. làng nghề.
- B. đạo đức.
- C. tín ngưỡng.
- D. nghệ thuật.

Câu 18: Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Thương lượng hòa bình.
- B. Chiến tranh.
- C. Kích động bạo loạn lật đổ.
- D. Tạm đình chỉ việc giao lưu.

Câu 19: Việt Nam là thành viên thứ mấy của Liên hợp quốc?

- A. 140.
- B. 150.
- C. 149.
- D. 193.

Câu 20: Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. tất cả các quốc gia trên thế giới.
- B. những nước đang phát triển.
- C. những nước đang có chiến tranh
- D. chỉ những nước lớn.

Câu 21: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?

- A. 28/7/1995.
- B. 24/6/1995.
- C. 28/7/1994.
- D. 27/8/1994.

Câu 22: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?

- A. Năng động.
- B. Chủ động.
- C. Sáng tạo.
- D. Tích cực.

Câu 23. Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là ...đối với mỗi người trong thời đại ngày nay. Trong dấu “...” là?

- A. Yêu cầu.
- B. Điều kiện.
- C. Tiền đề.
- D. Động lực.

Câu 24: Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?

- A. 26/4/1945.
- B. 28/5/1945.
- C. 27/9/1945.
- D. 28/8/1945.

Câu 25: Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?

A. Tháng 9/1973

B. Tháng 9/1976

C. Tháng 9/1977

D. Tháng 9/1975

Câu 26: Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?

A. 61.

B. 62.

C. 63.

D. 64.

Câu 27: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là tạo ra nhiều sản phẩm

A. kém chất lượng.

B. trong một thời gian nhất định.

C. có giá trị cao trong một thời gian nhất định.

D. có chất lượng nhưng mất nhiều thời gian.

Câu 28: Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?

A. Làm việc riêng trong giờ.

B. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.

C. Vừa học vừa xem ti vi.

D. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật.

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 : (3 điểm)

An thường tâm sự với các bạn : “Nói đến truyền thống của dân tộc Việt Nam, mình có mặc cảm thế nào ấy. So với thế giới, nước mình còn lạc hậu lắm. Ngoài truyền thống đánh giặc ra, dân tộc ta có truyền thống nào đáng tự hào đâu”.

a/ Em có đồng ý với An không ? Vì sao ? Em nêu một số truyền thống đáng tự hào của dân tộc ta?

b/ Nếu là bạn của An em sẽ nói gì với An ?

I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :
Câu 1: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là ...đối với mỗi người trong thời đại ngày nay. Trong dấu “...” là?

- A. Yêu cầu. B. Điều kiện. C. Tiền đề. D. Động lực.

Câu 2: Để đạt hiệu quả trong học tập, học sinh cần

- A. học ít, chơi nhiều. B. thức khuya để học bài.
C. chép bài của bạn. D. có kế hoạch học tập hợp lí.

Câu 3: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. ham chơi, lười biếng B. ý lại vào người khác.
C. không có ý chí vươn lên D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 4: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Phan Châu Trinh
C. Cao Bá Quát. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Câu 5: Câu tục ngữ : “Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh” nói về người như thế nào?

- A. Lười làm , ham chơi. B. Chỉ biết lợi cho mình
C. Có tính năng động, sáng tạo. D. Dám nghĩ , dám làm.

Câu 6: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. tự tin. B. sáng tạo. C. dũng cảm. D. kiên trì.

Câu 7: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy bóc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo. B. Tích cực, tự giác.
C. Cần cù, tự giác. D. Cần cù, chịu khó.

Câu 8: Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Mồm miệng đỡ chân tay. B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ. D. Cái khó ló cái khôn.

Câu 9: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?

- A. A là người năng động, sáng tạo. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người cần cù.

Câu 10: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người

- A. thụ động. B. lười biếng. C. năng động. D. khoan dung.

Câu 11: Biểu hiện nào dưới đây được coi là tính năng động, sáng tạo?

- A. Dám làm việc khó khăn mà người khác né tránh.

- B. Luôn làm theo những điều đã được hướng dẫn, chỉ bảo.
- C. Có ý kiến riêng và bằng mọi giá bảo vệ ý kiến đó.
- D. Dám làm mọi việc để đạt được mục đích của mình.

Câu 12: Người có tính năng động sáng tạo

- A. luôn chờ đợi may mắn đến với mình.
- B. dễ dàng chấp nhận những cái đã có sẵn.
- C. say mê tìm kiếm những cái mới mẻ, đem lại hữu ích cho cuộc đời.
- D. nhảy bén trong việc bắt chước, học lỏm những thành tựu của người khác.

Câu 13: Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hoá

- A. hiện đại theo thời cuộc.
- B. đậm đà bản sắc vùng dân tộc.
- C. tạo ra sức sống cho con người.
- D. chứa đựng những yếu tố tạo ra sức sống, bản lĩnh dân tộc.

Câu 14: Câu tục ngữ: “Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy” nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống tôn sư trọng đạo.
- B. Truyền thống đoàn kết.
- C. Truyền thống yêu nước.
- D. Truyền thống văn hóa.

Câu 15: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị

- A. vật chất.
- B. tinh thần.
- C. của cải.
- D. kinh tế.

Câu 16: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ

- A. thế hệ này sang thế hệ khác.
- B. đất nước này sang đất nước khác.
- C. vùng miền này sang vùng miền khác.
- D. địa phương này sang địa phương khác.

Câu 17: Truyền thống “Tôn sư trọng đạo” là giá trị truyền thống về

- A. làng nghề.
- B. đạo đức.
- C. tín ngưỡng.
- D. nghệ thuật.

Câu 18: Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Thương lượng hòa bình.
- B. Chiến tranh.
- C. Kích động bạo loạn lật đổ.
- D. Tạm đình chỉ việc giao lưu.

Câu 19: Nước ta trở thành thành viên thứ mấy của Liên hợp quốc?

- A. 140.
- B. 150.
- C. 149.
- D. 193.

Câu 20: Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. tất cả các quốc gia trên thế giới.
- B. những nước đang phát triển.
- C. những nước đang có chiến tranh
- D. chỉ những nước lớn.

Câu 21: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?

- A. 28/7/1995.
- B. 24/6/1995.
- C. 28/7/1994.
- D. 27/8/1994.

Câu 22: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?

- A. Năng động. B. Chủ động. C. Sáng tạo. D. Tích cực.

Câu 23: "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 24: Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?

- A. 26/4/1945. B. 28/5/1945. C. 27/9/1945. D. 28/8/1945.

Câu 25: Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?

- A. Tháng 9/1973 B. Tháng 9/1976
C. Tháng 9/1977 D. Tháng 9/1975

Câu 26: Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?

- A. 61. B. 62. C. 63. D. 64.

Câu 27: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là tạo ra nhiều sản phẩm

- A. kém chất lượng.
B. trong một thời gian nhất định.
C. có giá trị cao trong một thời gian nhất định.
D. có chất lượng nhưng mất nhiều thời gian.

Câu 28: Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?

- A. Làm việc riêng trong giờ. B. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.
C. Vừa học vừa xem ti vi. D. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 :(3 điểm)

a/ Thế nào là hợp tác, nêu vai trò của hợp tác đối với cá nhân và xã hội?

b/ Viết tên đầy đủ của các tổ chức dưới đây?

- A. ASEAN : B. FAO : C. WHO : D. UNICEF :

Trường THCS Ngọc Lâm

Năm học: 2022-2023

Mã đề: 903

KIỂM TRA HỌC KỲ I
MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9

Thời gian: 45 phút

I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :

Câu 1: "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 2: Câu "Gió chiều nào che chiều ấy" nói về người không có tính

- A. tự chủ. B. sáng tạo. C. năng động. D. cần cù.

Câu 3: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. ham chơi, lười biếng B. ỷ lại vào người khác.
C. không có ý chí vươn lên D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 4: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Phan Châu Trinh
C. Cao Bá Quát. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Câu 5: Câu tục ngữ : "Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh" nói về người như thế nào?

- A. Lười làm , ham chơi. B. Chỉ biết lợi cho mình
C. Có tính năng động, sáng tạo. D. Dám nghĩ , dám làm.

Câu 6: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. tự tin. B. sáng tạo. C. dũng cảm. D. kiên trì.

Câu 7: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy béc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo. B. Tích cực, tự giác.
C. Cần cù, tự giác. D. Cần cù, chịu khó.

Câu 8: Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Mồm miệng đỡ chân tay. B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ. D. Cái khó ló cái khôn.

Câu 9: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?

- A. A là người năng động, sáng tạo. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người cần cù.

Câu 10: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người

- A. thụ động. B. lười biếng. C. năng động. D. khoan dung.

Câu 11: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là ...đối với mỗi người trong thời đại ngày nay. Trong dấu "..." là?

- A. Yêu cầu. B. Điều kiện. C. Tiền đề. D. Động lực.

Câu 12: Để đạt hiệu quả trong học tập, học sinh cần

- A. học ít, chơi nhiều. B. thức khuya để học bài.
C. chép bài của bạn. D. có kế hoạch học tập hợp lí.

Câu 13: Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hoá

- A. hiện đại theo thời cuộc. B. đậm đà bản sắc vùng dân tộc.
C. tạo ra sức sống cho con người. D. chứa đựng sức sống, bản lĩnh dân tộc.

Câu 14: Câu tục ngữ: "Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy" nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống tôn sư trọng đạo. B. Truyền thống đoàn kết.
C. Truyền thống yêu nước. D. Truyền thống văn hóa.

Câu 15: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị

- A. vật chất. B. tinh thần. C. của cải. D. kinh tế.

Câu 16: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ

- A. thế hệ này sang thế hệ khác.
B. đất nước này sang đất nước khác.
C. vùng miền này sang vùng miền khác.
D. địa phương này sang địa phương khác.

Câu 17: Truyền thống "Tôn sư trọng đạo" là giá trị truyền thống về

- A. làng nghề. B. đạo đức. C. tín ngưỡng. D. nghệ thuật.

Câu 18: Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Thương lượng hòa bình. B. Chiến tranh.
C. Kích động bạo loạn lật đổ. D. Tạm đình chỉ việc giao lưu.

Câu 19: Việt Nam là thành viên thứ mấy của Liên hợp quốc?

- A. 140. B. 150. C. 149. D. 193.

Câu 20: Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. tất cả các quốc gia trên thế giới. B. những nước đang phát triển.
C. những nước đang có chiến tranh D. chỉ những nước lớn.

Câu 21: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?

- A. 28/7/1995. B. 24/6/1995. C. 28/7/1994. D. 27/8/1994.

Câu 22: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?

- A. Năng động. B. Chủ động. C. Sáng tạo. D. Tích cực.

Câu 23: "Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 24: Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?

- A. 26/4/1945. B. 28/5/1945. C. 27/9/1945. D. 28/8/1945.

Câu 25: Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?

A. Tháng 9/1973

B. Tháng 9/1976

C. Tháng 9/1977

D. Tháng 9/1975

Câu 26: Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?

A. 61.

B. 62.

C. 63.

D. 64.

Câu 27: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là tạo ra nhiều sản phẩm

A. kém chất lượng.

B. có giá trị cao trong một thời gian nhất định.

C. trong một thời gian nhất định.

D. có chất lượng nhưng mất nhiều thời gian.

Câu 28: Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?

A. Làm việc riêng trong giờ.

B. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.

C. Vừa học vừa xem ti vi.

D. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 : (3 điểm)

Tâm thường tâm sự với các bạn : “Nói đến truyền thống của dân tộc Việt Nam, mình có mặc cảm thế nào ấy. So với thế giới, nước mình còn lạc hậu lắm. Ngoài truyền thống đánh giặc ra, dân tộc ta có truyền thống nào đáng tự hào đâu”.

a/ Em có đồng ý với Tâm không ? Vì sao ? Kể tên 1 số truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta?

b/Nếu là bạn của Tâm em sẽ nói gì với Tâm ?

Trường THCS Ngọc Lâm

Năm học: 2022-2023

Mã đề: 904

KIỂM TRA HỌC KỲ I
MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9

Thời gian: 45 phút

I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :

Câu 1: "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 2: Câu "Gió chiều nào che chiều ấy" nói về người không có tính

- A. tự chủ. B. sáng tạo. C. năng động. D. cần cù.

Câu 3: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. ham chơi, lười biếng B. ỷ lại vào người khác.
C. không có ý chí vươn lên D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 4: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Phan Châu Trinh
C. Cao Bá Quát. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Câu 5: Câu tục ngữ : "Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh" nói về người như thế nào?

- A. Lười làm , ham chơi. B. Chỉ biết lợi cho mình
C. Có tính năng động, sáng tạo. D. Dám nghĩ , dám làm.

Câu 6: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. tự tin. B. sáng tạo. C. dũng cảm. D. kiên trì.

Câu 7: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy béc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo. B. Tích cực, tự giác.
C. Cần cù, tự giác. D. Cần cù, chịu khó.

Câu 8: Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Mồm miệng đỡ chân tay. B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ. D. Cái khó ló cái khôn.

Câu 9: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?

- A. A là người năng động, sáng tạo. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người cần cù.

Câu 10: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người

- A. thụ động. B. lười biếng. C. năng động. D. khoan dung.

Câu 11: Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương có tên viết tắt là gì?

- A. APEC B. ASEAN. C. AFC. D. ASEM.

Câu 12: Tính đến tháng 9 năm 2018, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 3 quốc gia đó là các nước:

- A. Pháp, Hoa Kỳ, Nhật Bản. B. Đức, Ấn Độ, Hàn Quốc.
C. Trung Quốc, Nga, Ấn Độ. D. Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ.

Câu 13: Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hoá

- A. hiện đại theo thời cuộc. B. đậm đà bản sắc vùng dân tộc.
C. tạo ra sức sống cho con người. D. tạo ra sức sống, bản lĩnh dân tộc.

Câu 14: Câu tục ngữ: "Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy" nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống tôn sư trọng đạo. B. Truyền thống đoàn kết.
C. Truyền thống yêu nước. D. Truyền thống văn hóa.

Câu 15: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị

- A. vật chất. B. tinh thần. C. của cải. D. kinh tế.

Câu 16: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ

- A. thế hệ này sang thế hệ khác.
B. đất nước này sang đất nước khác.
C. vùng miền này sang vùng miền khác.
D. địa phương này sang địa phương khác.

Câu 17: Truyền thống "Tôn sư trọng đạo" là giá trị truyền thống về

- A. làng nghề. B. đạo đức. C. tín ngưỡng. D. nghệ thuật.

Câu 18: Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Thương lượng hòa bình. B. Chiến tranh.
C. Kích động bạo loạn lật đổ. D. Tạm đình chỉ việc giao lưu.

Câu 19: Việt Nam là thành viên thứ mấy của tổ chức Liên hợp quốc?

- A. 140. B. 150. C. 149. D. 193.

Câu 20: Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. tất cả các quốc gia trên thế giới. B. những nước đang phát triển.
C. những nước đang có chiến tranh D. chỉ những nước lớn.

Câu 21: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?

- A. 28/7/1995. B. 24/6/1995. C. 28/7/1994. D. 27/8/1994.

Câu 22: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?

- A. Năng động. B. Chủ động. C. Sáng tạo. D. Tích cực.

Câu 23. "Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 24: Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?

A. 26/4/1945. B. 28/5/1945. C. 27/9/1945. D. 28/8/1945.

Câu 25: Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?

A. Tháng 9/1973 B. Tháng 9/1976
C. Tháng 9/1977 D. Tháng 9/1975

Câu 26: Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?

A. 61. B. 62. C. 63. D. 64.

Câu 27: NATO là tên viết tắt của tổ chức nào?

A. Tổ chức lương thực thế giới. B. Tổ chức Liên minh Châu Âu.
C. Tổ chức y tế thế giới. D. Tổ chức Bắc Đại Tây Dương.

Câu 28: Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?

A. Làm việc riêng trong giờ. B. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.
C. Vừa học vừa xem ti vi. D. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 : (3 điểm)

a/ Thế nào là hợp tác, nêu vai trò của hợp tác đối với cá nhân và xã hội?

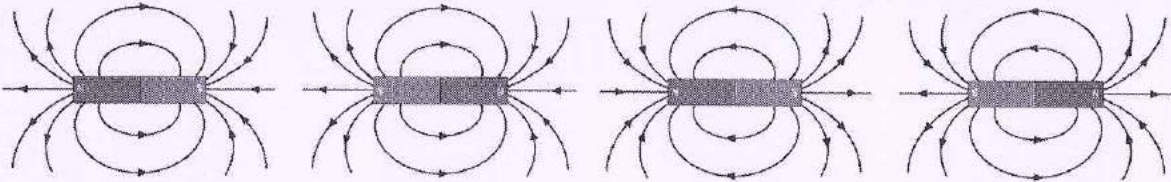
b/ Viết tên đầy đủ của các tổ chức dưới đây?

A. ASEM : B. WTO : C. WHO : D. UNICEF :

Câu 12. Chọn phương án đúng?

- A. Sau khi bị nhiễm từ thì cả sắt non và thép đều không giữ được từ tính lâu dài.
- B. Tăng số vòng dây của cuộn dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
- C. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
- D. Lõi sắt hoặc lõi thép làm tăng tác dụng từ của ống dây.

Câu 13. Chiều đường sức từ bên ngoài thanh nam châm trong trường hợp nào là đúng?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

- A. Hình 1
- B. Hình 2
- C. Hình 3
- D. Hình 4

Câu 14. Từ phổ là hình ảnh cụ thể về:

- A. các đường sức từ.
- B. cường độ điện trường.
- C. các đường sức điện.
- D. cảm ứng từ.

Câu 15. Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?

- A. $P = U^2/I$
- B. $P = I.R^2$
- C. $P = U.I^2$
- D. $P = U.I$

Câu 16. Mắc một dây dẫn có điện trở $R = 12\Omega$ vào hiệu điện thế 3V thì cường độ dòng điện qua nó:

- A. 0,25A
- B. 4A
- C. 2,5A
- D. 36A

Câu 17. Khi dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua được đặt song song với các đường sức từ thì lực điện từ có hướng như thế nào?

- A. Cùng hướng với đường sức từ.
- B. Không có lực điện từ.
- C. Vuông góc với cả dây dẫn và đường sức từ.
- D. Cùng hướng với dòng điện.

Câu 18. Quy tắc nắm tay phải dùng để xác định chiều đường sức từ:

- A. dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua
- B. ống dây
- C. nam châm thẳng.
- D. trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua

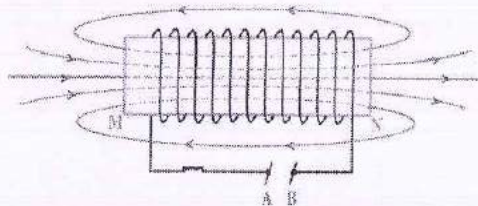
Câu 19. Chiều của lực điện từ tác dụng lên dây dẫn phụ thuộc vào:

- A. Chiều của dòng điện trong dây dẫn và chiều của đường sức từ.
- B. Chiều chuyển động của dây dẫn.
- C. Chiều đường sức từ qua dây dẫn.
- D. Chiều của dòng điện qua dây dẫn.

Câu 20. Mắc nối tiếp hai bóng đèn lần lượt có ghi số 12V- 9W và 12V- 6W vào nguồn điện có hiệu điện thế 24V thì:

- A. Hai đèn sáng bình thường .
- B. Đèn thứ nhất sáng yếu hơn bình thường .
- C. Đèn thứ nhất sáng mạnh hơn bình thường .
- D. Đèn thứ hai sáng yếu hơn bình thường

Câu 21. Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



- A. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
- B. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
- C. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
- D. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc

Câu 22. Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau:

- A. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau. B. Hai cực cùng tên thì hút nhau.
C. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào D. Hai cực khác tên thì đẩy nhau.

Câu 23. Định luật Jun-Lenxơ cho biết điện năng biến đổi thành:

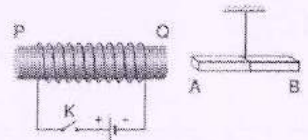
- A. Hoá năng. B. Năng lượng ánh sáng.
C. Cơ năng. D. Nhiệt năng.

Câu 24. Hai dây dẫn đồng chất được mắc song song, dây thứ nhất có chiều dài $l_1 = 2m$, tiết diện $S_1 = 0,5mm^2$. Dây thứ hai có chiều dài $l_2 = 1m$, tiết diện $S_2 = 1mm^2$. Mỗi quan hệ của nhiệt lượng tỏa ra trên mỗi dây dẫn được viết như sau:

- A. $4Q_1 = Q_2$. B. $Q_1 = 4Q_2$. C. $Q_1 = Q_2$. D. $Q_1 = 2Q_2$.

Câu 25. Một cuộn dây được đặt sao cho trục của nó nằm dọc theo thanh nam châm như hình vẽ. Khi đóng công tắc K đóng thì ta thấy thanh nam châm bị đẩy ra xa. Xác định cực Bắc, Nam của ống dây khi công tắc đóng tại đầu P, Q và xác định cực Bắc, Nam của thanh nam châm?

- A. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
B. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
C. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
D. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam



Câu 26. Hai điện trở R_1, R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2A$. Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

- A. $I = 0,4A$ B. $I = 0,59A$ C. $I = 0,8A$ D. $I = 0,6A$

Câu 27. Trong quy tắc bàn tay trái, chiều của ngón cái choãi ra 90° dùng để xác định chiều của

- A. từ trường. B. dòng điện. C. đường sức từ. D. lực điện từ.

Câu 28. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

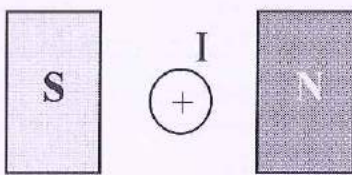
- A. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực
B. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
C. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
D. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực



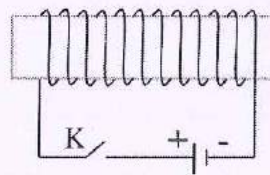
II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1 (1 điểm):

a. Xác định chiều của lực điện từ trong hình 1



b. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ của ống dây khi khóa K đóng trong hình 2



Câu 2 (2 điểm): Nhà bạn Lan có một bếp điện có ghi $220V - 1800W$ được sử dụng ở nguồn điện $220V$.

a. Hôm nay nhà Lan có khách, Lan dùng bếp để đun sôi $5l$ nước ở $20^\circ C$ có $c = 4200J/kg.K$. Sau bao lâu đun nước thì ấm nước mới sôi, biết hiệu suất của bếp là 80% ?

b. Nhà Lan mỗi ngày bếp điện này được sử dụng $3h$. Hãy tính tiền điện mà nhà Lan phải trả khi sử dụng bếp điện trong 1 tháng (trung bình 1 tháng có 30 ngày)?

Biết $100kWh$ đầu có giá $1000đ$ và $100kWh$ tiếp theo có giá $2000đ$

Chúc các em làm bài thi đạt kết quả tốt !

I. Trắc nghiệm (7 điểm): Ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Trên thanh nam châm chỗ nào hút sắt mạnh nhất?

- A. Chỉ có từ cực Bắc
B. Cả hai từ cực
C. Mọi chỗ đều hút sắt mạnh như nhau
D. Phần giữa của thanh

Câu 2. Hai dây dẫn đồng chất được mắc song song, dây thứ nhất có chiều dài $l_1 = 2\text{m}$, tiết diện $S_1 = 0,5\text{mm}^2$. Dây thứ hai có chiều dài $l_2 = 1\text{m}$, tiết diện $S_2 = 1\text{mm}^2$. Mỗi quan hệ của nhiệt lượng tỏa ra trên mỗi dây dẫn được viết như sau:

- A. $Q_1 = 4Q_2$.
B. $Q_1 = Q_2$.
C. $Q_1 = 2Q_2$.
D. $4Q_1 = Q_2$.

Câu 3. Dụng cụ nào không có nam châm vĩnh cửu:

- A. Động cơ điện 1 chiều
B. La bàn
C. Loa điện
D. Ròng rọc

Câu 4. Điện năng được đo bằng đơn vị:

- A. kV
B. kWh
C. kΩ
D. kW

Câu 5. Chiều của lực điện từ tác dụng lên dây dẫn phụ thuộc vào:

- A. Chiều của dòng điện trong dây dẫn và chiều của đường sức từ.
B. Chiều của dòng điện qua dây dẫn.
C. Chiều chuyển động của dây dẫn.
D. Chiều đường sức từ qua dây dẫn.

Câu 6. Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau:

- A. Hai cực cùng tên thì hút nhau.
B. Hai cực khác tên thì đẩy nhau.
C. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào
D. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau.

Câu 7. Mắc một dây dẫn có điện trở $R = 12\Omega$ vào hiệu điện thế 3V thì cường độ dòng điện qua nó:

- A. 4A
B. 2,5A
C. 0,25A
D. 36A

Câu 8. Hai điện trở R_1, R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2\text{A}$. Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

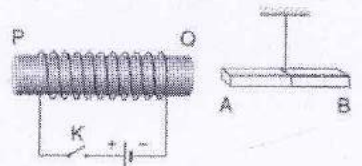
- A. $I = 0,8\text{A}$
B. $I = 0,6\text{A}$
C. $I = 0,59\text{A}$
D. $I = 0,4\text{A}$

Câu 9. Người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây để nhận biết được từ trường.

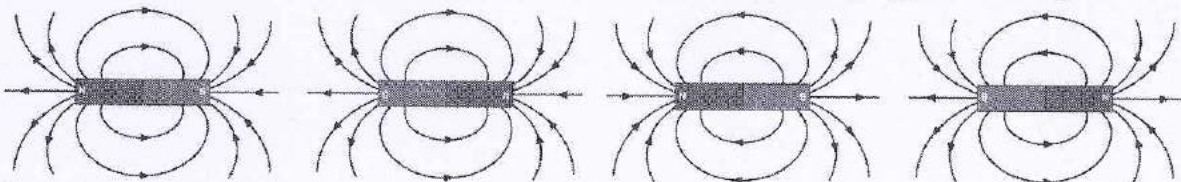
- A. Dùng các điện tích dương treo trên dây tơ.
B. Dùng các giác quan.
C. Dùng kim nam châm
D. Dùng điện kế.

Câu 10. Một cuộn dây được đặt sao cho trục của nó nằm dọc theo thanh nam châm như hình vẽ. Khi đóng công tắc K đóng thì ta thấy thanh nam châm bị đẩy ra xa. Xác định cực Bắc, Nam của ống dây khi công tắc đóng tại đầu P, Q và xác định cực Bắc, Nam của thanh nam châm?

- A. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
B. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
C. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
D. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam



Câu 11. Chiều đường sức từ bên ngoài thanh nam châm trong trường hợp nào là đúng?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

- A. Hình 1
B. Hình 2
C. Hình 3
D. Hình 4

Câu 12. Trong quy tắc bàn tay trái, chiều của ngón cái choãi ra 90° dùng để xác định chiều của

- A. dòng điện.
B. lực điện từ.
C. từ trường.
D. đường sức từ.

Câu 13. Mắc nối tiếp hai bóng đèn lần lượt có ghi số 12V- 9W và 12V- 6W vào nguồn điện có hiệu điện thế 24V thì:

- A. Đèn thứ nhất sáng mạnh hơn bình thường . B. Hai đèn sáng bình thường .
 C. Đèn thứ nhất sáng yếu hơn bình thường . D. Đèn thứ hai sáng yếu hơn bình thường

Câu 14. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song với nhau. Biết $R_1 = 10\Omega$ điện trở tương đương của mạch là $R_{td} = 5\Omega$. Thì R_2 là :

- A. $R_2 = 10\Omega$ B. $R_2 = 6\Omega$ C. $R_2 = 5\Omega$ D. $R_2 = 2\Omega$

Câu 15. Định luật Jun-Lenxơ cho biết điện năng biến đổi thành:

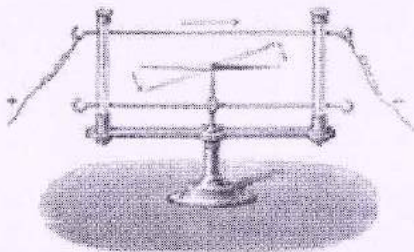
- A. Nhiệt năng. B. Hoá năng.
 C. Cơ năng. D. Năng lượng ánh sáng.

Câu 16. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

- A. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực
 B. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
 C. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
 D. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực



Câu 17. Chọn phương án sai.



Trong thí nghiệm O – xtét, khi đặt dây dẫn song song với kim nam châm, cho dòng điện chạy qua dây dẫn thì:

- A. Kim nam châm bị lệch khỏi vị trí ban đầu. B. Kim nam châm đứng yên không thay đổi.
 C. Lực tác dụng lên kim nam châm là lực từ. D. Có lực tác dụng lên kim nam châm.

Câu 18. Xét các dây dẫn được làm từ cùng một loại vật liệu, nếu chiều dài dây dẫn giảm đi 5 lần và tiết diện không đổi thì điện trở của dây dẫn thay đổi như thế nào?

- A. Điện trở của dây dẫn tăng lên 10 lần. B. Điện trở của dây dẫn giảm đi 10 lần.
 C. Điện trở của dây dẫn tăng lên 5 lần. D. Điện trở của dây dẫn giảm đi 5 lần.

Câu 19. Mắc các dây dẫn vào hiệu điện thế không đổi. Trong cùng một thời gian thì nhiệt lượng toả ra trên dây dẫn thay đổi như thế nào vào điện trở dây dẫn?

- A. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
 B. Giảm đi một nửa khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp bốn.
 C. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp đôi.
 D. Tăng gấp bốn khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.

Câu 20. Loa điện hoạt động dựa vào:

- A. Tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.
 B. Tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.
 C. Tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
 D. Tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.

Câu 21. Hai dây nhôm có cùng tiết diện, một dây có điện trở là 5Ω và có chiều dài 10m, dây thứ hai có điện trở $R_2 = 17\Omega$. Chiều dài của dây thứ hai là

- A. 30m B. 34m C. 70m D. 54m

Câu 22. Chọn phương án đúng?

- A. Sau khi bị nhiễm từ thì cả sắt non và thép đều không giữ được từ tính lâu dài.
 B. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
 C. Lõi sắt hoặc lõi thép làm tăng tác dụng từ của ống dây.
 D. Tăng số vòng dây của cuộn dây thì lực từ của nam châm điện giảm.

Câu 23. Từ phổ là hình ảnh cụ thể về:

- A. cảm ứng từ.
- C. các đường sức từ.

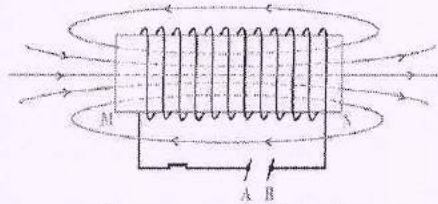
- B. cường độ điện trường.
- D. các đường sức điện.

Câu 24. Nam châm điện có cấu tạo gồm:

- A. Nam châm.
- C. Cuộn dây dẫn và nam châm vĩnh cửu.

- B. Cuộn dây dẫn và lõi sắt non.
- D. Nam châm vĩnh cửu và lõi sắt non.

Câu 25. Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



- A. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
- B. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
- C. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
- D. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam

Câu 26. Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?

- A. $P = U.I$
- B. $P = I.R^2$
- C. $P = U.I^2$
- D. $P = U^2/I$

Câu 27. Khi dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua được đặt song song với các đường sức từ thì lực điện từ có hướng như thế nào?

- A. Cùng hướng với đường sức từ.
- B. Cùng hướng với dòng điện.
- C. Vuông góc với cả dây dẫn và đường sức từ.
- D. Không có lực điện từ.

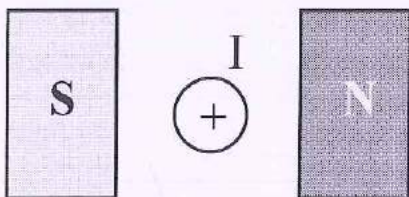
Câu 28. Quy tắc nắm tay phải dùng để xác định chiều đường sức từ:

- A. ống dây
- B. dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua
- C. nam châm thẳng.
- D. trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua

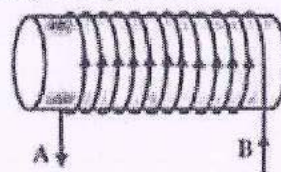
II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1 (1 điểm):

a. Xác định chiều của lực điện từ trong hình 1



b. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ của ống dây trong hình 2



Câu 2 (2 điểm): Nhà bạn Hồng có một bếp điện có ghi 220V – 1500W được sử dụng ở nguồn điện 220V.

a. Hôm nay nhà Hồng có khách, Hồng dùng bếp để đun sôi 4l nước ở 25°C có c = 4200J/kg.K. Sau bao lâu đun nước thì ấm nước mới sôi, biết hiệu suất của bếp là 88%?

b. Nhà Lan mỗi ngày bếp điện này được sử dụng 3,5h. Hãy tính tiền điện mà nhà Hồng phải trả khi sử dụng bếp điện trong 1 tháng (trung bình 1 tháng có 30 ngày)?

Biết 100kWh đầu có giá 1000đ và 100kWh tiếp theo có giá 2000đ

Chúc các em làm bài thi đạt kết quả tốt !

Câu 12. Định luật Jun-Lenxơ cho biết điện năng biến đổi thành:

- A. Năng lượng ánh sáng.
- B. Cơ năng.
- C. Hoá năng.
- D. Nhiệt năng.

Câu 13. Trong quy tắc bàn tay trái, chiều của ngón cái choãi ra 90° dùng để xác định chiều của

- A. dòng điện.
- B. từ trường.
- C. đường sức từ.
- D. lực điện từ.

Câu 14. Từ phổ là hình ảnh cụ thể về:

- A. các đường sức từ.
- B. các đường sức điện.
- C. cường độ điện trường.
- D. cảm ứng từ.

Câu 15. Nam châm điện có cấu tạo gồm:

- A. Nam châm vĩnh cửu và lõi sắt non.
- B. Cuộn dây dẫn và nam châm vĩnh cửu.
- C. Cuộn dây dẫn và lõi sắt non.
- D. Nam châm.

Câu 16. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song với nhau. Biết $R_1 = 10\Omega$ điện trở tương đương của mạch là $R_{td} = 5\Omega$. Thì R_2 là:

- A. $R_2 = 5\Omega$
- B. $R_2 = 10\Omega$
- C. $R_2 = 2\Omega$
- D. $R_2 = 6\Omega$

Câu 17. Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau:

- A. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau.
- B. Hai cực khác tên thì đẩy nhau.
- C. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào
- D. Hai cực cùng tên thì hút nhau.

Câu 18. Hai dây nhôm có cùng tiết diện, một dây có điện trở là 5Ω và có chiều dài 10m, dây thứ hai có điện trở $R_2 = 17\Omega$. Chiều dài của dây thứ hai là

- A. 70m
- B. 30m
- C. 34m
- D. 54m

Câu 19. Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?

- A. $P = U.I^2$
- B. $P = U.I$
- C. $P = U^2/I$
- D. $P = I.R^2$

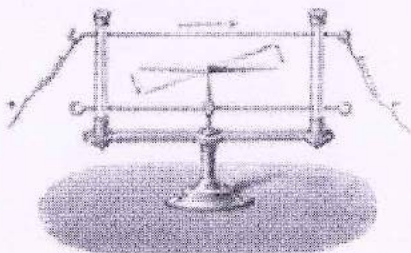
Câu 20. Trên thanh nam châm chỗ nào hút sắt mạnh nhất?

- A. Chỉ có từ cực Bắc
- B. Cả hai từ cực
- C. Phần giữa của thanh
- D. Mọi chỗ đều hút sắt mạnh như nhau

Câu 21. Khi dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua được đặt song song với các đường sức từ thì lực điện từ có hướng như thế nào?

- A. Vuông góc với cả dây dẫn và đường sức từ.
- B. Cùng hướng với đường sức từ.
- C. Không có lực điện từ.
- D. Cùng hướng với dòng điện.

Câu 22. Chọn phương án sai.



Trong thí nghiệm O – xtét, khi đặt dây dẫn song song với kim nam châm, cho dòng điện chạy qua dây dẫn thì:

- A. Kim nam châm bị lệch khỏi vị trí ban đầu.
- B. Lực tác dụng lên kim nam châm là lực từ.
- C. Có lực tác dụng lên kim nam châm.
- D. Kim nam châm đứng yên không thay đổi.

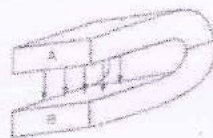
Câu 23. Hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2A$.

Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

- A. $I = 0,4A$
- B. $I = 0,6A$
- C. $I = 0,8A$
- D. $I = 0,59A$

Câu 24. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

- A. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực
- B. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực
- C. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
- D. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm



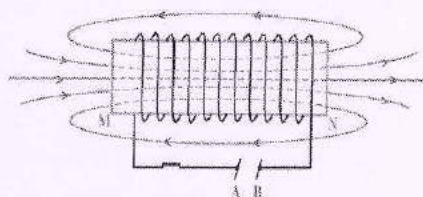
Câu 25. Chiều của lực điện từ tác dụng lên dây dẫn phụ thuộc vào:

- A. Chiều của dòng điện trong dây dẫn và chiều của đường sức từ.
- B. Chiều của dòng điện qua dây dẫn.
- C. Chiều đường sức từ qua dây dẫn.
- D. Chiều chuyển động của dây dẫn.

Câu 26. Loa điện hoạt động dựa vào:

- A. Tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
- B. Tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.
- C. Tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
- D. Tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.

Câu 27. Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



- A. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
- B. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
- C. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
- D. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam

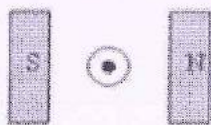
Câu 28. Mắc các dây dẫn vào hiệu điện thế không đổi. Trong cùng một thời gian thì nhiệt lượng toả ra trên dây dẫn thay đổi như thế nào vào điện trở dây dẫn?

- A. Giảm đi một nửa khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp bốn.
- B. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp đôi.
- C. Tăng gấp bốn khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
- D. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.

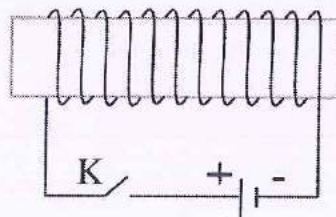
II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1 (1 điểm):

a. Xác định chiều của lực điện từ trong hình 1



b. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ của ống dây khi khóa K đóng trong hình 2



Câu 2 (2 điểm): Nhà bạn Vân có một bếp điện có ghi 220V – 2000W được sử dụng ở nguồn điện 220V.

a. Hôm nay nhà Vân có khách, Vân dùng bếp để đun sôi 4l nước ở 22⁰C có c = 4200J/kg.K. Sau bao lâu đun nước thì ấm nước mới sôi, biết hiệu suất của bếp là 90%?

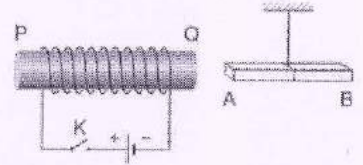
b. Nhà Vân mỗi ngày bếp điện này được sử dụng 2h. Hãy tính tiền điện mà nhà Vân phải trả khi sử dụng bếp điện trong 1 tháng (trung bình 1 tháng có 30 ngày)?

Biết 100kWh đầu có giá 1000đ và 100kWh tiếp theo có giá 2000đ

Chúc các em làm bài thi đạt kết quả tốt !

I. Trắc nghiệm (7 điểm): Ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Một cuộn dây được đặt sao cho trục của nó nằm dọc theo thanh nam châm như hình vẽ. Khi đóng công tắc K đóng thì ta thấy thanh nam châm bị đẩy ra xa. Xác định cực Bắc, Nam của ống dây khi công tắc đóng tại đầu P, Q và xác định cực Bắc, Nam của thanh nam châm?



- A. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
- B. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
- C. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
- D. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc

Câu 2. Định luật Jun-Lenxơ cho biết điện năng biến đổi thành:

- A. Cơ năng.
- B. Hoá năng.
- C. Nhiệt năng.
- D. Năng lượng ánh sáng.

Câu 3. Xét các dây dẫn được làm từ cùng một loại vật liệu, nếu chiều dài dây dẫn giảm đi 5 lần và tiết diện không đổi thì điện trở của dây dẫn thay đổi như thế nào?

- A. Điện trở của dây dẫn tăng lên 10 lần.
- B. Điện trở của dây dẫn giảm đi 10 lần.
- C. Điện trở của dây dẫn tăng lên 5 lần.
- D. Điện trở của dây dẫn giảm đi 5 lần.

Câu 4. Mắc một dây dẫn có điện trở $R = 12\Omega$ vào hiệu điện thế 3V thì cường độ dòng điện qua nó:

- A. 0,25A
- B. 4A
- C. 36A
- D. 2,5A

Câu 5. Chọn phương án đúng?

- A. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
- B. Tăng số vòng dây của cuộn dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
- C. Lõi sắt hoặc lõi thép làm tăng tác dụng từ của ống dây.
- D. Sau khi bị nhiễm từ thì cả sắt non và thép đều không giữ được từ tính lâu dài.

Câu 6. Dụng cụ nào **không** có nam châm vĩnh cửu:

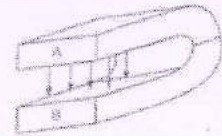
- A. La bàn
- B. Động cơ điện 1 chiều
- C. Ròng rọc
- D. Loa điện

Câu 7. Loa điện hoạt động dựa vào:

- A. Tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
- B. Tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
- C. Tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.
- D. Tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.

Câu 8. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

- A. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
- B. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực
- C. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
- D. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực



Câu 9. Hai điện trở R_1, R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2A$. Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

- A. $I = 0,4A$
- B. $I = 0,6A$
- C. $I = 0,8A$
- D. $I = 0,59A$

Câu 10. Hai dây nhôm có cùng tiết diện, một dây có điện trở là 5Ω và có chiều dài 10m, dây thứ hai có điện trở $R_2 = 17\Omega$. Chiều dài của dây thứ hai là

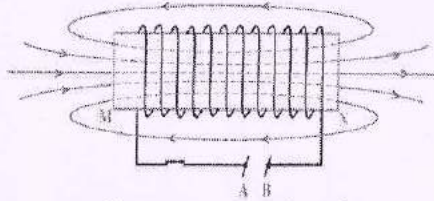
- A. 70m
- B. 34m
- C. 30m
- D. 54m

Câu 11. Chiều của lực điện từ tác dụng lên dây dẫn phụ thuộc vào:

- A. Chiều chuyển động của dây dẫn.
- B. Chiều của dòng điện trong dây dẫn và chiều của đường sức từ.
- C. Chiều của dòng điện qua dây dẫn.

D. Chiều đường sức từ qua dây dẫn.

Câu 12. Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



- A. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
 B. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
 C. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
 D. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
- Câu 13.** Mắc các dây dẫn vào hiệu điện thế không đổi. Trong cùng một thời gian thì nhiệt lượng toả ra trên dây dẫn thay đổi như thế nào vào điện trở dây dẫn?

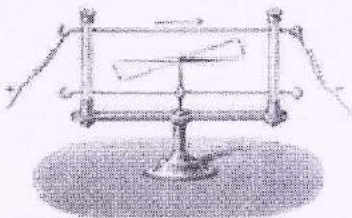
- A. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
 B. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp đôi.
 C. Tăng gấp bốn khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
 D. Giảm đi một nửa khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp bốn.
- Câu 14.** Quy tắc nắm tay phải dùng để xác định chiều đường sức từ:

- A. ống dây
 B. trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua
 C. nam châm thẳng.
 D. dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua

Câu 15. Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?

- A. $P = I.R^2$ B. $P = U.I$ C. $P = U^2/I$ D. $P = U.I^2$

Câu 16. Chọn phương án sai.



Trong thí nghiệm O – xtét, khi đặt dây dẫn song song với kim nam châm, cho dòng điện chạy qua dây dẫn thì:

- A. Có lực tác dụng lên kim nam châm.
 B. Kim nam châm bị lệch khỏi vị trí ban đầu.
 C. Lực tác dụng lên kim nam châm là lực từ.
 D. Kim nam châm đứng yên không thay đổi.

Câu 17. Nam châm điện có cấu tạo gồm:

- A. Cuộn dây dẫn và nam châm vĩnh cửu.
 B. Nam châm vĩnh cửu và lõi sắt non.
 C. Cuộn dây dẫn và lõi sắt non.
 D. Nam châm.

Câu 18. Hai dây dẫn đồng chất được mắc song song, dây thứ nhất có chiều dài $l_1 = 2m$, tiết diện $S_1 = 0,5mm^2$.

Dây thứ hai có chiều dài $l_2 = 1m$, tiết diện $S_2 = 1mm^2$. Mối quan hệ của nhiệt lượng tỏa ra trên mỗi dây dẫn được viết như sau:

- A. $4Q_1 = Q_2$. B. $Q_1 = 4Q_2$. C. $Q_1 = 2Q_2$. D. $Q_1 = Q_2$.

Câu 19. Mắc nối tiếp hai bóng đèn lần lượt có ghi số 12V- 9W và 12V- 6W vào nguồn điện có hiệu điện thế 24V thì:

- A. Đèn thứ hai sáng yếu hơn bình thường
 B. Hai đèn sáng bình thường.
 C. Đèn thứ nhất sáng mạnh hơn bình thường.
 D. Đèn thứ nhất sáng yếu hơn bình thường.

Câu 20. Trong quy tắc bàn tay trái, chiều của ngón cái choãi ra 90° dùng để xác định chiều của

- A. dòng điện. B. lực điện từ. C. đường sức từ. D. từ trường.

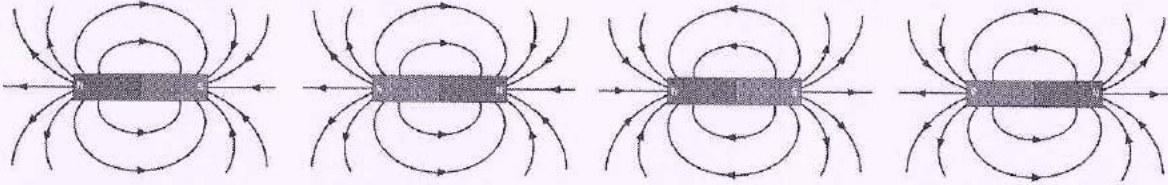
Câu 21. Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau:

- A. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau.
- B. Hai cực khác tên thì đẩy nhau.
- C. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào
- D. Hai cực cùng tên thì hút nhau.

Câu 22. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1, R_2 mắc song song với nhau. Biết $R_1 = 10\Omega$ điện trở tương đương của mạch là $R_{td} = 5\Omega$. Thì R_2 là :

- A. $R_2 = 5\Omega$
- B. $R_2 = 2\Omega$
- C. $R_2 = 6\Omega$
- D. $R_2 = 10\Omega$

Câu 23. Chiều đường sức từ bên ngoài thanh nam châm trong trường hợp nào là đúng?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

- A. Hình 1
- B. Hình 3
- C. Hình 4
- D. Hình 2

Câu 24. Người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây để nhận biết được từ trường.

- A. Dùng các giác quan.
- B. Dùng điện kế.
- C. Dùng các điện tích dương treo trên dây tơ.
- D. Dùng kim nam châm

Câu 25. Khi dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua được đặt song song với các đường sức từ thì lực điện từ có hướng như thế nào?

- A. Không có lực điện từ.
- B. Cùng hướng với dòng điện.
- C. Cùng hướng với đường sức từ.
- D. Vuông góc với cả dây dẫn và đường sức từ.

Câu 26. Trên thanh nam châm chỗ nào hút sắt mạnh nhất?

- A. Mọi chỗ đều hút sắt mạnh như nhau
- B. Phần giữa của thanh
- C. Cả hai từ cực
- D. Chỉ có từ cực Bắc

Câu 27. Điện năng được đo bằng đơn vị:

- A. k Ω
- B. kV
- C. kW
- D. kWh

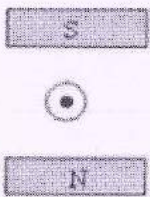
Câu 28. Từ phổ là hình ảnh cụ thể về:

- A. cường độ điện trường.
- B. các đường sức từ.
- C. các đường sức điện.
- D. cảm ứng từ.

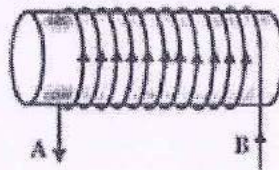
II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1 (1 điểm):

a. Xác định chiều của lực điện từ trong hình 1



b. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ của ống dây trong hình 2



Câu 2 (2 điểm): Nhà bạn An có một bếp điện có ghi 220V – 1400W được sử dụng ở nguồn điện 220V.

- a. Hôm nay nhà An có khách, An dùng bếp để đun sôi 4,5l nước ở 15⁰C có c = 4200J/kg.K. Sau bao lâu đun nước thì ấm nước mới sôi, biết hiệu suất của bếp là 85%?
 - b. Nhà An mỗi ngày bếp điện này được sử dụng 4h. Hãy tính tiền điện mà nhà An phải trả khi sử dụng bếp điện trong 1 tháng (trung bình 1 tháng có 30 ngày)?
- Biết 100kWh đầu có giá 1000đ và 100kWh tiếp theo có giá 2000đ

Chúc các em làm bài thi đạt kết quả tốt !

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Hãy chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng và ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1: Để phân biệt 2 kim loại là nhôm và sắt, ta dùng hóa chất nào sau đây:

- A. dung dịch NaCl B. dung dịch NaOH C. HNO₃ đặc, nguội D. dung dịch H₂SO₄ loãng

Câu 2: Có 3 lọ đựng riêng biệt dung dịch: HCl, Na₂SO₄, NaOH. Hóa chất nào sau đây được dùng để phân biệt chúng?

- A. Quỳ tím B. Dung dịch BaCl₂ C. Mg D. Dung dịch Ba(OH)₂

Câu 3: Khối lượng kết tủa tạo ra, khi cho 21,2 gam Na₂CO₃ tác dụng vừa đủ với dung dịch Ba(OH)₂ là:

- A. 41,4 gam B. 25,7 gam C. 3,94 gam D. 39,4 gam

Câu 4: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu

- A. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày. B. cắt chanh rồi không rửa.
C. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô. D. ngâm trong nước muối một thời gian.

Câu 5: Cho 5,4g kim loại M hoá trị III tác dụng với Cl₂ dư thì thu được 26,7g muối. Kim loại M là

- A. Fe. B. Cr. C. Mg. D. Al.

Câu 6: Trong gang, hàm lượng cacbon có giá trị

- A. nhỏ hơn 2%. B. từ 2% - 5%. C. từ 5% - 10%. D. bằng 2%.

Câu 7: Bazơ tan và không tan có tính chất hoá học chung là:

- A. Làm quỳ tím hoá xanh
B. Tác dụng với oxit axit tạo thành muối và nước
C. Tác dụng với axit tạo thành muối và nước
D. Bị nhiệt phân huỷ tạo ra oxit bazơ và nước

Câu 8: Cho phản ứng hóa học: AgNO₃ + Fe → ... + Ag. Chất còn thiếu trong dấu ... là

- A. FeNO₃. B. Fe(NO₃)₃. C. Fe(NO₃)₂. D. Fe₃(NO₃)₂.

Câu 9: Để chuyển dung dịch Fe(NO₃)₃ thành Fe(OH)₃, người ta cho dung dịch Fe(NO₃)₃ tác dụng với

- A. Mg(OH)₂. B. Cu(OH)₂. C. NaOH. D. Al(OH)₃.

Câu 10: Hãy chỉ ra phương trình hóa học viết sai.

- A. Fe + Cl₂ $\xrightarrow{t^0}$ FeCl₂ B. Fe + CuSO₄ → FeSO₄ + Cu
C. Fe + S $\xrightarrow{t^0}$ FeS D. Fe + 2HCl → FeCl₂ + H₂

Câu 11: Dung dịch CuSO_4 có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Ag, Pb, Zn B. Ag, Fe, Mg C. Al, Fe, Mg D. Zn, Mg, Cu

Câu 12: Khi thả một đinh sắt sạch vào dung dịch CuSO_4 (xanh lam), có hiện tượng nào xảy ra?

- A. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
B. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, dung dịch không đổi màu.
C. Sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
D. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

Câu 13: Phản ứng giữa dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ và dung dịch H_2SO_4 (vừa đủ) thuộc loại:

- A. Phản ứng trung hoà . B. Phản ứng thế.
C. Phản ứng hoá hợp. D. Phản ứng cháy

Câu 14: Trong công nghiệp, nhôm được sản xuất theo cách

- A. điện phân quặng boxit (Al_2O_3) nóng chảy (điện cực criolit).
B. dùng than chì để khử Al_2O_3 ở nhiệt độ cao.
C. dùng kim loại mạnh như Na, K,... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.
D. điện phân dung dịch muối nhôm.

Câu 15: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M tham gia phản ứng trung hòa với dung dịch NaOH 40%(phản ứng xảy ra vừa đủ). Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng để trung hòa là

- A. 70g. B. 80g. C. 60g. D. 90g.

Câu 16: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. chân không. B. nước cất. C. không khí khô. D. nước muối.

Câu 17: Dãy kim loại nào sau đây xếp theo khả năng hoạt động hóa học giảm dần?

- A. K, Mg, Fe, Cu B. Ag, Cu, Pb, Fe C. Cu, Fe, Al, Pb D. K, Zn, Mg, Cu

Câu 18: Khí CO được dùng làm chất đốt trong công nghiệp, có lẫn tạp chất khí CO_2 và SO_2 . Dùng dung dịch nào để loại bỏ được tạp chất ra khỏi CO?

- A. NaCl B. $\text{Ca}(\text{OH})_2$ C. H_2SO_4 D. HCl

Câu 19: Vôi sống để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vôi sống có phản ứng với

- A. khí nitơ có trong không khí. B. dung dịch NaOH.
C. khí oxi có trong không khí. D. khí CO_2 có trong không khí.

Câu 20: Trong thép, hàm lượng cacbon có giá trị

- A. từ 2% đến 5%. B. dưới 2%. C. bằng 2%. D. từ 5% đến 10%.

Câu 21: Xoong, nồi dùng để đun nấu trong gia đình thường được sản xuất từ nhôm. Ứng dụng trên đã sử dụng tính chất vật lí nào của nhôm?

- A. Tính dẫn điện B. Tính cứng C. Ánh kim D. Tính dẫn nhiệt

Câu 22: Khi cho nhôm vào dung dịch nước vôi trong, sản phẩm thu được sau phản ứng gồm:

- A. KAlO_2 , H_2 B. $\text{Ca}(\text{AlO}_2)_2$, H_2 C. KAlO_2 , H_2O D. $\text{Ca}(\text{AlO}_2)_2$, H_2O

Câu 23: Mệnh đề nào sau đây đúng?

Câu 24: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch axit H_2SO_4 loãng?

- A. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.
- B. Sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường gọi là sự ăn mòn kim loại.
- C. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.
- D. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch axit.

A. Fe, Al, Mg B. Zn, Mg, Au C. Ag, Cu, Mg D. Zn, Pb, Ag

Câu 25: Hỗn hợp khí X gồm: N_2 , CO_2 , SO_2 . Dẫn X từ từ vào bình đựng dung dịch $Ca(OH)_2$ dư. Chất khí thoát ra khỏi dung dịch là

A. CO_2 . B. SO_2 . C. SO_2, CO_2 D. N_2

Câu 26: Tính chất hóa học nào sau đây không phải là của muối:

- A. Tác dụng với kim loại sinh ra muối mới và khí bay hơi
- B. Tác dụng với axit tạo thành muối mới và axit mới
- C. Tác dụng với bazơ tạo thành muối mới và bazơ mới
- D. Bị phân hủy ở nhiệt độ cao

Câu 27: Phát biểu nào sau đây sai?

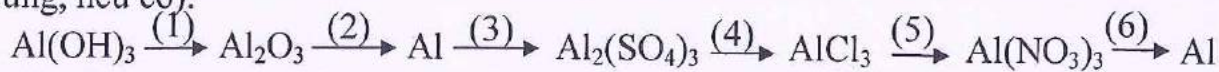
- A. Kim loại Fe không phản ứng với dung dịch NaCl.
- B. Kim loại Zn không tan trong nước ở nhiệt độ thường.
- C. Kim loại Cu phản ứng được với dung dịch H_2SO_4 loãng.
- D. Kim loại Na phản ứng mạnh với H_2O .

Câu 28: Kim loại có những tính chất vật lí chung nào?

- A. Tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt B. Tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim
- C. Tính dẫn nhiệt, có ánh kim D. Tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1(1,5đ): Viết PTHH thực hiện dãy chuyển đổi hóa học sau(ghi rõ điều kiện xảy ra phản ứng, nếu có):



Câu 2(1,5đ): Hoà tan hoàn toàn 17,7 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là kẽm và sắt vào 200 ml dung dịch axit clohidric thu được 6,72 lít khí hiđro (đktc)

- a. Tính khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?
- b. Xác định nồng độ mol của dung dịch axit đã dùng?

($Zn = 65$; $Na = 23$; $Mg = 24$; $C = 12$; $Ba = 137$; $H = 1$; $O = 16$; $Fe = 56$; $Cl = 35,5$; $S = 32$)

-----Hết-----

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Hãy chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng và ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1: Trong công nghiệp, nhôm được sản xuất theo cách

- A. dùng than chì để khử Al_2O_3 ở nhiệt độ cao.
- B. điện phân quặng boxit (Al_2O_3) nóng chảy (điện cực criolit).
- C. dùng kim loại mạnh như Na, K,... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.
- D. điện phân dung dịch muối nhôm.

Câu 2: Trong gang, hàm lượng cacbon có giá trị

- A. bằng 2%.
- B. nhỏ hơn 2%.
- C. từ 5% - 10%.
- D. từ 2% - 5%.

Câu 3: Để phân biệt 2 kim loại là nhôm và sắt, ta dùng hóa chất nào sau đây:

- A. dung dịch H_2SO_4 loãng
- B. HNO_3 đặc, nguội
- C. dung dịch NaOH
- D. dung dịch NaCl

Câu 4: Để chuyển dung dịch $Fe(NO_3)_3$ thành $Fe(OH)_3$, người ta cho dung dịch $Fe(NO_3)_3$ tác dụng với

- A. NaOH.
- B. $Cu(OH)_2$.
- C. $Mg(OH)_2$.
- D. $Al(OH)_3$.

Câu 5: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M tham gia phản ứng trung hòa với dung dịch NaOH 40%(phản ứng xảy ra vừa đủ). Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng để trung hòa là

- A. 80g.
- B. 60g.
- C. 70g.
- D. 90g.

Câu 6: Hỗn hợp khí X gồm: N_2 , CO_2 , SO_2 . Dẫn X từ từ vào bình đựng dung dịch $Ca(OH)_2$ dư. Chất khí thoát ra khỏi dung dịch là

- A. CO_2 .
- B. SO_2 .
- C. SO_2, CO_2
- D. N_2

Câu 7: Dung dịch $CuSO_4$ có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Ag, Pb, Zn
- B. Ag, Fe, Mg
- C. Al, Fe, Mg
- D. Zn, Mg, Cu

Câu 8: Cho phản ứng hóa học: $AgNO_3 + Fe \rightarrow \dots + Ag$. Chất còn thiếu trong dấu ... là

- A. $Fe_3(NO_3)_2$.
- B. $Fe(NO_3)_2$.
- C. $FeNO_3$.
- D. $Fe(NO_3)_3$.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Kim loại Fe không phản ứng với dung dịch NaCl.
- B. Kim loại Zn không tan trong nước ở nhiệt độ thường.
- C. Kim loại Cu phản ứng được với dung dịch H_2SO_4 loãng.
- D. Kim loại Na phản ứng mạnh với H_2O .

Câu 10: Khi thả một đinh sắt sạch vào dung dịch $CuSO_4$ (xanh lam), có hiện tượng nào xảy ra?

- A. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đỉnh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
- B. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đỉnh sắt, dung dịch không đổi màu.
- C. Sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
- D. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đỉnh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

Câu 11: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. chân không.
- B. nước cất.
- C. không khí khô.
- D. nước muối.

Câu 12: Phản ứng giữa dung dịch Ba(OH)₂ và dung dịch H₂SO₄ (vừa đủ) thuộc loại:

- A. Phản ứng trung hoà.
- B. Phản ứng thế.
- C. Phản ứng hoá hợp.
- D. Phản ứng cháy

Câu 13: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu

- A. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày.
- B. ngâm trong nước muối một thời gian.
- C. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô.
- D. cắt chanh rồi không rửa.

Câu 14: Hãy chỉ ra phương trình hóa học viết sai.

- A. $Fe + Cl_2 \xrightarrow{t^o} FeCl_2$
- B. $Fe + 2HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$
- C. $Fe + CuSO_4 \rightarrow FeSO_4 + Cu$
- D. $Fe + S \xrightarrow{t^o} FeS$

Câu 15: Có 3 lọ đựng riêng biệt dung dịch: HCl, Na₂SO₄, NaOH. Hóa chất nào sau đây được dùng để phân biệt chúng?

- A. Dung dịch Ba(OH)₂
- B. Quỳ tím
- C. Mg
- D. Dung dịch BaCl₂

Câu 16: Dãy kim loại nào sau đây xếp theo khả năng hoạt động hóa học giảm dần?

- A. K, Mg, Fe, Cu
- B. Ag, Cu, Pb, Fe
- C. Cu, Fe, Al, Pb
- D. K, Zn, Mg, Cu

Câu 17: Vôỉ sống để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vôỉ sống có phản ứng với

- A. khí CO₂ có trong không khí.
- B. khí oxi có trong không khí.
- C. khí nitơ có trong không khí.
- D. dung dịch NaOH.

Câu 18: Khối lượng kết tủa tạo ra, khi cho 21,2 gam Na₂CO₃ tác dụng vừa đủ với dung dịch Ba(OH)₂ là:

- A. 39,4 gam
- B. 41,4 gam
- C. 3,94 gam
- D. 25,7 gam

Câu 19: Trong thép, hàm lượng cacbon có giá trị

- A. từ 2% đến 5%.
- B. dưới 2%.
- C. bằng 2%.
- D. từ 5% đến 10%.

Câu 20: Xoong, nồi dùng để đun nấu trong gia đình thường được sản xuất từ nhôm. Ứng dụng trên đã sử dụng tính chất vật lí nào của nhôm?

- A. Tính dẫn điện
- B. Tính cứng
- C. Ánh kim
- D. Tính dẫn nhiệt

Câu 21: Khí CO được dùng làm chất đốt trong công nghiệp, có lẫn tạp chất khí CO₂ và SO₂. Dùng dung dịch nào để loại bỏ được tạp chất ra khỏi CO?

- A. NaCl
- B. HCl
- C. H₂SO₄
- D. Ca(OH)₂

Câu 22: Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.

B. Sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường gọi là sự ăn mòn kim loại.

C. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.

D. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch axit.

Câu 23: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch axit H_2SO_4 loãng?

A. Zn, Mg, Au B. Fe, Al, Mg C. Ag, Cu, Mg D. Zn, Pb, Ag

Câu 24: Bazơ tan và không tan có tính chất hoá học chung là:

A. Làm quỳ tím hoá xanh

B. Tác dụng với oxit axit tạo thành muối và nước

C. Tác dụng với axit tạo thành muối và nước

D. Bị nhiệt phân huỷ tạo ra oxit bazơ và nước

Câu 25: Tính chất hóa học nào sau đây không phải là của muối:

A. Tác dụng với kim loại sinh ra muối mới và khí bay hơi

B. Tác dụng với axit tạo thành muối mới và axit mới

C. Tác dụng với bazơ tạo thành muối mới và bazơ mới

D. Bị phân huỷ ở nhiệt độ cao

Câu 26: Kim loại có những tính chất vật lí chung nào?

A. Tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt

B. Tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim

C. Tính dẫn nhiệt, có ánh kim

D. Tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim

Câu 27: Cho 5,4g kim loại M hoá trị III tác dụng với Cl_2 dư thì thu được 26,7g muối. Kim loại M là

A. Mg.

B. Cr.

C. Al.

D. Fe.

Câu 28: Khi cho nhôm vào dung dịch nước vôi trong, sản phẩm thu được sau phản ứng gồm:

A. $KAlO_2$, H_2

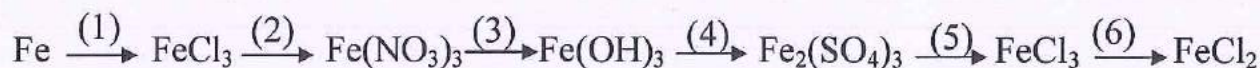
B. $Ca(AlO_2)_2$, H_2

C. $KAlO_2$, H_2O

D. $Ca(AlO_2)_2$, H_2O

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1(1,5đ): Viết PTHH thực hiện dãy chuyển đổi hóa học sau(ghi rõ điều kiện xảy ra phản ứng, nếu có):



Câu 2(1,5đ): Hoà tan hoàn toàn 16,6 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là magie và kẽm vào 250 ml dung dịch axit clohidric thu được 7,84 lít khí hydro (đktc)

a. Tính khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?

b. Xác định nồng độ mol của dung dịch axit đã dùng?

($Zn = 65$; $Na = 23$; $Mg = 24$; $C = 12$; $Ba = 137$; $H = 1$; $O = 16$; $Fe = 56$; $Cl = 35,5$; $S = 32$)

-----Hết-----

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Hãy chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng và ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1: Để phân biệt 2 kim loại là nhôm và sắt, ta dùng hóa chất nào sau đây:

A. dung dịch H_2SO_4 loãng B. dung dịch NaCl C. HNO_3 đặc, nguội D. dung dịch NaOH

Câu 2: Hỗn hợp khí X gồm: N_2 , CO_2 , SO_2 . Dẫn X từ từ vào bình đựng dung dịch $Ca(OH)_2$ dư. Chất khí thoát ra khỏi dung dịch là

A. CO_2 . B. SO_2 . C. SO_2, CO_2 D. N_2

Câu 3: Để chuyển dung dịch $Fe(NO_3)_3$ thành $Fe(OH)_3$, người ta cho dung dịch $Fe(NO_3)_3$ tác dụng với

A. $Cu(OH)_2$. B. NaOH. C. $Mg(OH)_2$. D. $Al(OH)_3$.

Câu 4: Cho 5,4g kim loại M hoá trị III tác dụng với Cl_2 dư thì thu được 26,7g muối. Kim loại M là

A. Mg. B. Cr. C. Al. D. Fe.

Câu 5: Khi thả một đinh sắt sạch vào dung dịch $CuSO_4$ (xanh lam), có hiện tượng nào xảy ra?

- A. Sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
- B. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
- C. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
- D. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, dung dịch không đổi màu.

Câu 6: Trong công nghiệp, nhôm được sản xuất theo cách

- A. điện phân quặng boxit (Al_2O_3) nóng chảy (điện cực criolit).
- B. điện phân dung dịch muối nhôm.
- C. dùng kim loại mạnh như Na, K,... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.
- D. dùng than chì để khử Al_2O_3 ở nhiệt độ cao.

Câu 7: Trong thép, hàm lượng cacbon có giá trị

A. từ 2% đến 5%. B. từ 5% đến 10%. C. dưới 2%. D. bằng 2%.

Câu 8: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch axit H_2SO_4 loãng?

A. Zn, Mg, Au B. Fe, Al, Mg C. Ag, Cu, Mg D. Zn, Pb, Ag

Câu 9: Trong gang, hàm lượng cacbon có giá trị

A. bằng 2%. B. từ 2% - 5%. C. từ 5% - 10%. D. nhỏ hơn 2%.

Câu 10: Tính chất hóa học nào sau đây không phải là của muối:

- A. Tác dụng với kim loại sinh ra muối mới và khí bay hơi
- B. Tác dụng với axit tạo thành muối mới và axit mới
- C. Tác dụng với bazơ tạo thành muối mới và bazơ mới
- D. Bị phân hủy ở nhiệt độ cao

Câu 11: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. nước muối. B. không khí khô. C. chân không. D. nước cất.

Câu 12: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu

- A. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày. B. ngâm trong nước muối một thời gian.
C. cắt chanh rồi không rửa. D. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô.

Câu 13: Hãy chỉ ra phương trình hóa học viết sai.

- A. $\text{Fe} + \text{Cl}_2 \xrightarrow{t^0} \text{FeCl}_2$ B. $\text{Fe} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2$
C. $\text{Fe} + \text{CuSO}_4 \rightarrow \text{FeSO}_4 + \text{Cu}$ D. $\text{Fe} + \text{S} \xrightarrow{t^0} \text{FeS}$

Câu 14: Vôỉ sống để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vôỉ sống có phản ứng với

- A. khí nitơ có trong không khí. B. khí CO_2 có trong không khí.
C. dung dịch NaOH. D. khí oxi có trong không khí.

Câu 15: Cho phản ứng hóa học: $\text{AgNO}_3 + \text{Fe} \rightarrow \dots + \text{Ag}$. Chất còn thiếu trong dấu ... là

- A. $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$. B. $\text{Fe}_3(\text{NO}_3)_2$. C. FeNO_3 . D. $\text{Fe}(\text{NO}_3)_2$.

Câu 16: Có 3 lọ đựng riêng biệt dung dịch: HCl, Na_2SO_4 , NaOH. Hóa chất nào sau đây được dùng để phân biệt chúng?

- A. Dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ B. Quỳ tím C. Mg D. Dung dịch BaCl_2

Câu 17: Khối lượng kết tủa tạo ra, khi cho 21,2 gam Na_2CO_3 tác dụng vừa đủ với dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ là:

- A. 39,4 gam B. 25,7 gam C. 3,94 gam D. 41,4 gam

Câu 18: Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.
B. Sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường gọi là sự ăn mòn kim loại.
C. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.
D. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch axit.

Câu 19: Bazơ tan và không tan có tính chất hoá học chung là:

- A. Làm quỳ tím hoá xanh
B. Tác dụng với oxit axit tạo thành muối và nước
C. Tác dụng với axit tạo thành muối và nước
D. Bị nhiệt phân huỷ tạo ra oxit bazơ và nước

Câu 20: Khí CO được dùng làm chất đốt trong công nghiệp, có lẫn tạp chất khí CO_2 và SO_2 . Dùng dung dịch nào để loại bỏ được tạp chất ra khỏi CO?

- A. NaCl B. HCl C. H_2SO_4 D. $\text{Ca}(\text{OH})_2$

Câu 21: Phản ứng giữa dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ và dung dịch H_2SO_4 (vừa đủ) thuộc loại:

- A. Phản ứng trung hoà.
B. Phản ứng thế.
C. Phản ứng hoá hợp.
D. Phản ứng cháy

Câu 22: Dung dịch CuSO_4 có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Ag, Pb, Zn B. Ag, Fe, Mg C. Zn, Mg, Cu D. Al, Fe, Mg

Câu 23: Khi cho nhôm vào dung dịch nước vôi trong, sản phẩm thu được sau phản ứng gồm:

A. $KAlO_2$, H_2 B. $Ca(AlO_2)_2$, H_2 C. $KAlO_2$, H_2O D. $Ca(AlO_2)_2$, H_2O

Câu 24: Xoong, nồi dùng để đun nấu trong gia đình thường được sản xuất từ nhôm. Ứng dụng trên đã sử dụng tính chất vật lí nào của nhôm?

A. Tính dẫn nhiệt B. Tính dẫn điện C. Ánh kim D. Tính cứng

Câu 25: Kim loại có những tính chất vật lí chung nào?

A. Tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt B. Tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim
C. Tính dẫn nhiệt, có ánh kim D. Tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim

Câu 26: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M tham gia phản ứng trung hòa với dung dịch NaOH 40%(phản ứng xảy ra vừa đủ). Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng để trung hòa là

A. 70g. B. 80g. C. 60g. D. 90g.

Câu 27: Phát biểu nào sau đây sai?

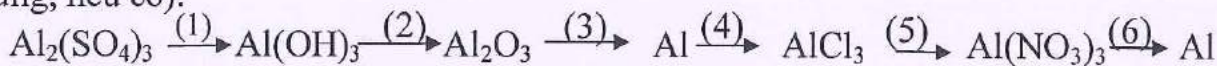
A. Kim loại Zn không tan trong nước ở nhiệt độ thường.
B. Kim loại Na phản ứng mạnh với H_2O .
C. Kim loại Fe không phản ứng với dung dịch NaCl.
D. Kim loại Cu phản ứng được với dung dịch H_2SO_4 loãng.

Câu 28: Dãy kim loại nào sau đây xếp theo khả năng hoạt động hóa học giảm dần?

A. Ag, Cu, Pb, Fe B. Cu, Fe, Al, Pb C. K, Mg, Fe, Cu D. K, Zn, Mg, Cu

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1(1,5đ): Viết PTHH thực hiện dãy chuyển đổi hóa học sau(ghi rõ điều kiện xảy ra phản ứng, nếu có):



Câu 2(1,5đ): Hoà tan hoàn toàn 6,4 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là magie và sắt vào 400 ml dung dịch axit sunfuric loãng thu được 4,48 lít khí hiđro (đktc)

a. Tính khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?
b. Xác định nồng độ mol của dung dịch axit đã dùng?

($Zn = 65$; $Na = 23$; $Mg = 24$; $C = 12$; $Ba = 137$; $H = 1$; $O = 16$; $Fe = 56$; $Cl = 35,5$; $S = 32$)

-----Hết-----

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Hãy chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng và ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1: Có 3 lọ đựng riêng biệt dung dịch: HCl, Na₂SO₄, NaOH. Hóa chất nào sau đây được dùng để phân biệt chúng?

- A. Dung dịch Ba(OH)₂ B. Quỳ tím C. Mg D. Dung dịch BaCl₂

Câu 2: Trong thép, hàm lượng cacbon có giá trị

- A. từ 2% đến 5%. B. từ 5% đến 10%. C. dưới 2%. D. bằng 2%.

Câu 3: Để chuyển dung dịch Fe(NO₃)₃ thành Fe(OH)₃, người ta cho dung dịch Fe(NO₃)₃ tác dụng với

- A. Al(OH)₃. B. NaOH. C. Cu(OH)₂. D. Mg(OH)₂.

Câu 4: Trong gang, hàm lượng cacbon có giá trị

- A. bằng 2%. B. từ 2% - 5%. C. từ 5% - 10%. D. nhỏ hơn 2%.

Câu 5: Cho 5,4g kim loại M hoá trị III tác dụng với Cl₂ dư thì thu được 26,7g muối. Kim loại M là

- A. Fe. B. Cr. C. Mg. D. Al.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Kim loại Fe không phản ứng với dung dịch NaCl.
B. Kim loại Zn không tan trong nước ở nhiệt độ thường.
C. Kim loại Cu phản ứng được với dung dịch H₂SO₄ loãng.
D. Kim loại Na phản ứng mạnh với H₂O.

Câu 7: Trong công nghiệp, nhôm được sản xuất theo cách

- A. dùng than chì để khử Al₂O₃ ở nhiệt độ cao.
B. dùng kim loại mạnh như Na, K,... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.
C. điện phân dung dịch muối nhôm.
D. điện phân quặng boxit (Al₂O₃) nóng chảy (điện cực criolit).

Câu 8: Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.
B. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.
C. Sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường gọi là sự ăn mòn kim loại.
D. Sự ăn mòn kim loại là sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch axit.

Câu 9: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. nước muối. B. chân không. C. không khí khô. D. nước cất.

Câu 10: Khi cho nhôm vào dung dịch nước vôi trong, sản phẩm thu được sau phản ứng gồm:

A. $KAlO_2$, H_2 B. $Ca(AlO_2)_2$, H_2 C. $KAlO_2$, H_2O D. $Ca(AlO_2)_2$, H_2O

Câu 11: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu

- A. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày. B. ngâm trong nước muối một thời gian.
C. cắt chanh rồi không rửa. D. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô.

Câu 12: Dung dịch $CuSO_4$ có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Zn, Mg, Cu B. Ag, Fe, Mg C. Al, Fe, Mg D. Ag, Pb, Zn

Câu 13: Khối lượng kết tủa tạo ra, khi cho 21,2 gam Na_2CO_3 tác dụng vừa đủ với dung dịch $Ba(OH)_2$ là:

- A. 3,94 gam B. 41,4 gam C. 39,4 gam D. 25,7 gam

Câu 14: Xoong, nồi dùng để đun nấu trong gia đình thường được sản xuất từ nhôm. Ứng dụng trên đã sử dụng tính chất vật lí nào của nhôm?

- A. Tính dẫn nhiệt B. Tính dẫn điện C. Ánh kim D. Tính cứng

Câu 15: Cho phản ứng hóa học: $AgNO_3 + Fe \rightarrow \dots + Ag$. Chất còn thiếu trong dấu ... là

- A. $Fe(NO_3)_3$. B. $FeNO_3$. C. $Fe_3(NO_3)_2$. D. $Fe(NO_3)_2$.

Câu 16: Khi thả một đinh sắt sạch vào dung dịch $CuSO_4$ (xanh lam), có hiện tượng nào xảy ra?

- A. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
B. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, dung dịch không đổi màu.
C. Có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
D. Sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

Câu 17: Để phân biệt 2 kim loại là nhôm và sắt, ta dùng hóa chất nào sau đây:

- A. dung dịch NaCl B. HNO_3 đặc, nguội C. dung dịch H_2SO_4 loãng D. dung dịch NaOH

Câu 18: Dãy kim loại nào sau đây xếp theo khả năng hoạt động hóa học giảm dần?

- A. Ag, Cu, Pb, Fe B. K, Mg, Fe, Cu C. Cu, Fe, Al, Pb D. K, Zn, Mg, Cu

Câu 19: Khí CO được dùng làm chất đốt trong công nghiệp, có lẫn tạp chất khí CO_2 và SO_2 . Dùng dung dịch nào để loại bỏ được tạp chất ra khỏi CO?

- A. NaCl B. HCl C. H_2SO_4 D. $Ca(OH)_2$

Câu 20: Phản ứng giữa dung dịch $Ba(OH)_2$ và dung dịch H_2SO_4 (vừa đủ) thuộc loại:

- A. Phản ứng trung hoà. B. Phản ứng thế.
C. Phản ứng hoá hợp. D. Phản ứng cháy

Câu 21: Kim loại có những tính chất vật lí chung nào?

- A. Tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim B. Tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt
C. Tính dẫn nhiệt, có ánh kim D. Tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim

Câu 22: Hãy chỉ ra phương trình hóa học viết sai.

- A. $Fe + Cl_2 \xrightarrow{t^o} FeCl_2$ B. $Fe + 2HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$
C. $Fe + S \xrightarrow{t^o} FeS$ D. $Fe + CuSO_4 \rightarrow FeSO_4 + Cu$

Câu 23: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch axit H_2SO_4 loãng?

- A. Ag, Cu, Mg B. Zn, Mg, Au C. Fe, Al, Mg D. Zn, Pb, Ag

Câu 24: Hỗn hợp khí X gồm: N_2 , CO_2 , SO_2 . Dẫn X từ từ vào bình đựng dung dịch $Ca(OH)_2$ dư. Chất khí thoát ra khỏi dung dịch là

A. SO_2 .

B. CO_2 .

C. N_2

D. SO_2, CO_2 .

Câu 25: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M tham gia phản ứng trung hòa với dung dịch NaOH 40%(phản ứng xảy ra vừa đủ). Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng để trung hòa là

A. 70g.

B. 80g.

C. 60g.

D. 90g.

Câu 26: Tính chất hóa học nào sau đây không phải là của muối:

A. Tác dụng với kim loại sinh ra muối mới và khí bay hơi

B. Tác dụng với axit tạo thành muối mới và axit mới

C. Tác dụng với bazơ tạo thành muối mới và bazơ mới

D. Bị phân hủy ở nhiệt độ cao

Câu 27: Bazơ tan và không tan có tính chất hoá học chung là:

A. Làm quỳ tím hoá xanh

B. Tác dụng với oxit axit tạo thành muối và nước

C. Tác dụng với axit tạo thành muối và nước

D. Bị nhiệt phân huỷ tạo ra oxit bazơ và nước

Câu 28: Vô sinh để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vô sinh có phản ứng với

A. khí CO_2 có trong không khí.

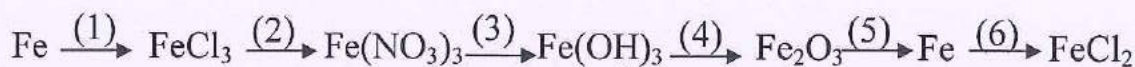
B. dung dịch NaOH .

C. khí oxi có trong không khí.

D. khí nitơ có trong không khí.

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1(1,5đ): Viết PTHH thực hiện dãy chuyển đổi hóa học sau(ghi rõ điều kiện xảy ra phản ứng, nếu có):



Câu 2(1,5đ): Hoà tan hoàn toàn 17,8 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là magie và kẽm vào 200 ml dung dịch axit sunfuric loãng thu được 8,96 lít khí hiđro (đktc)

a. Tính khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?

b. Xác định nồng độ mol của dung dịch axit đã dùng?

($\text{Zn} = 65; \text{Na} = 23; \text{Mg} = 24; \text{C} = 12; \text{Ba} = 137; \text{H} = 1; \text{O} = 16; \text{Fe} = 56; \text{Cl} = 35,5; \text{S} = 32$)

-----Hết-----

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi chữ cái đặt trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Trong quá trình tổng hợp ARN, nucleotit loại A trên mạch khuôn sẽ liên kết với loại nucleotit tự do nào trong môi trường nội bào?

- A. T B. G C. U D. X

Câu 2. Sự nhân đôi của NST diễn ra ở kì nào của chu kì tế bào?

- A. Kì đầu B. Kì sau C. Kì giữa D. Kì trung gian.

Câu 3. Đơn phân cấu tạo nên ARN có kí hiệu là

- A. A, T, G, X B. Mt, Val, Arg, Ser C. tARN, mARN, rARN D. A, U, G, X

Câu 4. Cho 2 thứ đậu thuần chủng hạt trơn, không có tua cuốn và hạt nhăn, có tua cuốn giao phấn với nhau được F1 toàn hạt trơn, có tua cuốn. Cho F1 tiếp tục giao phấn với nhau được F2 có tỉ lệ : 1 hạt trơn, không có tua cuốn : 2 hạt trơn, có tua cuốn : 1 hạt nhăn, có tua cuốn. Từ kết quả trên, hãy cho biết các cặp tính trạng này tuân theo quy luật di truyền nào?

- A. Hai cặp tính trạng di truyền độc lập với nhau
B. Di truyền theo quy luật Mendel
C. Hai cặp tính trạng di truyền liên kết
D. Từng cặp tính trạng đều phân li theo tỉ lệ 3 : 1

Câu 5. Khi cho tinh trùng $22A + X$ kết hợp với trứng $22A + Y$, hợp tử được tạo thành mang bộ NST là

- A. $44A + XY$. B. $22A + XY$ C. $22A + XX$. D. $44A + XX$

Câu 6. Ý nghĩa của nguyên phân là

- A. duy trì sự ổn định của bộ NST đặc trưng của loài qua các thế hệ tế bào.
B. duy trì sự phân bào liên tục
C. khôi phục lại bộ NST của cơ thể.
D. duy trì sự phân li của NST qua các thế hệ

Câu 7. Sơ đồ nào sau đây thể hiện đúng mối quan hệ giữa gen và tính trạng?

- A. Gen \rightarrow mARN \rightarrow protein \rightarrow tính trạng. B. Gen \rightarrow mARN \rightarrow tính trạng.
C. Gen \rightarrow ARN \rightarrow protein \rightarrow tính trạng. D. ADN \rightarrow ARN \rightarrow protein \rightarrow tính trạng.

Câu 8. Bậc cấu trúc nào sau đây đặc trưng cho từng loại protein?

- A. Cấu trúc bậc 2. B. Cấu trúc bậc 4 C. Cấu trúc bậc 1. D. Cấu trúc bậc 3.

Câu 9. Ở ruồi giấm, khi quan sát bộ nhiễm sắc thể người ta thấy có 4 cặp nhiễm sắc thể đang bắt chéo với nhau, tế bào quan sát đang ở kì nào?

- A. Kì đầu của nguyên phân. B. Kì giữa của nguyên phân.
C. Kì giữa của giảm phân 1. D. Kì đầu của giảm phân 1.

Câu 10. Cơ thể $Aa\frac{BDe}{bdE}$ khi giảm phân cho những loại giao tử nào?

- A. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$. B. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$.
C. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$. D. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$.

Câu 11. Đơn vị cấu tạo nên protein là

- A. axit amin B. axit ribonucleic
C. axit đêôxiribonucleic D. nuclêôtit

Câu 12. Cơ thể nào dưới đây mang kiểu gen dị hợp

A. XX

B. $AA\frac{Uv}{uv}$

C. $\frac{BDe}{BDe}GG$

D. aaBB

Câu 13. Thụ tinh là

A. Sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng.

B. Sự tạo thành hai bộ NST.

C. Sự kết hợp của 2 bộ nhân đơn bội (n NST) thành bộ nhân đa bội ($3n$ NST).

D. Sự kết hợp của 2 tế bào sinh dục.

Câu 14. Phép lai nào dưới đây sẽ cho số kiểu gen và kiểu hình ít nhất?

A. AABb x Aabb

B. Aabb x aaBb

C. AABB x AABb

D. AABB x AaBb

Câu 15. Trong quá trình nguyên phân, thoi vô sắc là nơi

A. tâm động của nhiễm sắc thể bám và trượt về các cực của tế bào.

B. xảy ra quá trình tự nhân đôi của nhiễm sắc thể.

C. hình thành màng nhân và nhân con cho các tế bào con.

D. gắn chặt nhiễm sắc thể trong suốt quá trình phân bào.

Câu 16. Một tế bào có 78 NST nguyên phân 3 lần tạo ra bao nhiêu tế bào con? Tổng số NST trong các tế bào con là bao nhiêu?

A. 4 tế bào con – 312 NST

B. 3 tế bào con – 234 NST

C. 8 tế bào con – 624 NST

D. 6 tế bào con – 468 NST

Câu 17. Trong quy luật di truyền phân ly độc lập với các gen trội hoàn toàn, nếu P thuần chủng khác nhau bởi n cặp tương phản thì tỷ lệ kiểu hình ở F_2 là

A. $(1:1)^n$

B. $(3:1)^n$

C. $9:3:3:1$

D. $(1:2:1)^n$

Câu 18. Có 24 tinh bào bậc I của chuột qua giảm phân bình thường, số tinh trùng được tạo ra là bao nhiêu trong các trường hợp sau?

A. 24.

B. 12.

C. 48.

D. 96

Câu 19. Loài ngô có bộ NST lưỡng bội: $2n=20$. Loài này có bao nhiêu nhóm gen liên kết?

A. 5

B. 30

C. 10

D. 20

Câu 20. Bản chất hoá học của gen là

A. axit nucleic.

B. protein.

C. bazơ nitric.

D. ADN.

Câu 21. Một đoạn phân tử ADN có 60 chu kì xoắn. Số nuclêôtit trên đoạn ADN đó là

A. 600 nuclêôtit.

B. 1200 cặp nuclêôtit

C. 6000 nuclêôtit.

D. 1200 nuclêôtit

Câu 22. Một gen có chiều dài 3570 Å, số chu kì xoắn của gen là

A. 210

B. 238

C. 105

D. 119

Câu 23. Một phân tử ADN ở sinh vật nhân thực có số nuclêôtit loại X chiếm 15% tổng số nuclêôtit. Tỷ lệ số nuclêôtit loại T trong phân tử ADN này chiếm bao nhiêu phần trăm?

A. 25%

B. 20%

C. 15%

D. 35%

Câu 24. Nguyên tắc bổ sung trong cấu trúc của ADN dẫn đến kết quả:

A. $A + T = G + X$

B. $A = X, G = T$.

C. $A + G = T + X$.

D. $A = G, T = X$.

Câu 25. Đường kính ADN và chiều dài của mỗi vòng xoắn của ADN lần lượt bằng

A. 3,4 Å và 34 Å

B. 20 Å và 34 Å

C. 20 Å và 3,4 Å

D. 34 Å và 10 Å

Câu 26. Một đoạn mạch đơn của phân tử ADN có trình tự sắp xếp như sau:

- A - T - G - X - T - A - G - T - X -

Đoạn mạch đơn bổ sung với nó có trình tự là

A. - A - X - T - A - G - X - T - G - T -

B. - U - T - G - X - T - U - G - T - X -

C. - T - A - X - G - A - T - X - A - G -

D. - T - A - G - X - A - T - G - A - X -

Câu 27. Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây qui định?

- A. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào
- B. Tỷ lệ $(A+T)/(G+X)$ trong phân tử ADN
- C. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotid trong phân tử ADN
- D. Số lượng các nuclêôtit

Câu 28. Một gen ở sinh vật nhân thực có số lượng các loại nuclêôtit là: $A = T = 600$ và $G = X = 300$. Tổng số liên kết hiđrô của gen này là

- A. 1200
- B. 1800
- C. 2100
- D. 1500

PHẦN II: TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu 1: (2,0 điểm) Vẽ sơ đồ mô tả quá trình phát sinh giao tử đực.

Câu 2: (1,0 điểm) Quan niệm người mẹ quyết định việc sinh con gái hay con trai là đúng hay sai? Vì sao?

----- **Chúc các bạn làm bài tốt !** -----

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi chữ cái đặt trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Trong quy luật di truyền phân ly độc lập với các gen trội hoàn toàn, nếu P thuần chủng khác nhau bởi n cặp tương phản thì tỷ lệ kiểu hình ở F₂ là

- A. $(1:2:1)^n$ B. $(3:1)^n$ C. $(1:1)^n$ D. 9:3:3:1

Câu 2. Trong quá trình tổng hợp ARN, nucleotit loại A trên mạch khuôn sẽ liên kết với loại nucleotit tự do nào trong môi trường nội bào?

- A. U B. T C. G D. X

Câu 3. Một tế bào có 78 NST nguyên phân 3 lần tạo ra bao nhiêu tế bào con? Tổng số NST trong các tế bào con là bao nhiêu?

- A. 8 tế bào con – 624 NST B. 4 tế bào con – 312 NST
C. 3 tế bào con – 234 NST D. 6 tế bào con – 468 NST

Câu 4. Cơ thể Aa $\frac{BDe}{bdE}$ khi giảm phân cho những loại giao tử nào?

- A. ABDe, aBDe, AbdE, abdE. B. ABDe, aBDe, AbdE, abdE.
C. ABDe, aBDe, AbdE, abdE. D. ABDe, aBDe, AbdE, abdE.

Câu 5. Khi cho tinh trùng 22A + X kết hợp với trứng 22A + Y, hợp tử được tạo thành mang bộ NST là

- A. 22A + XX. B. 22A + XY C. 44A + XX D. 44A + XY.

Câu 6. Ý nghĩa của nguyên phân là

- A. duy trì sự ổn định của bộ NST đặc trưng của loài qua các thế hệ tế bào.
B. khôi phục lại bộ NST của cơ thể.
C. duy trì sự phân li của NST qua các thế hệ
D. duy trì sự phân bào liên tục

Câu 7. Sơ đồ nào sau đây thể hiện đúng mối quan hệ giữa gen và tính trạng?

- A. ADN → ARN → protein → tính trạng. B. Gen → mARN → tính trạng.
C. Gen → mARN → protein → tính trạng. D. Gen → ARN → protein → tính trạng.

Câu 8. Trong quá trình nguyên phân, thoi vô sắc là nơi

- A. gắn chặt nhiễm sắc thể trong suốt quá trình phân bào.
B. tâm động của nhiễm sắc thể bám và trượt về các cực của tế bào.
C. hình thành màng nhân và nhân con cho các tế bào con.
D. xảy ra quá trình tự nhân đôi của nhiễm sắc thể.

Câu 9. Đơn phân cấu tạo nên ARN có kí hiệu là

- A. tARN, mARN, rARN B. A, U, G, X
C. Mt, Val, Arg, Ser D. A, T, G, X

Câu 10. Ở ruồi giấm, khi quan sát bộ nhiễm sắc thể người ta thấy có 4 cặp nhiễm sắc thể đang bắt chéo với nhau, tế bào quan sát đang ở kì nào?

- A. Kì đầu của nguyên phân. B. Kì giữa của nguyên phân
C. Kì giữa của giảm phân 1. D. Kì đầu của giảm phân 1.

Câu 11. Có 24 tinh bào bậc I của chuột qua giảm phân bình thường, số tinh trùng được tạo ra là bao nhiêu trong các trường hợp sau?

- A. 12. B. 96 C. 48. D. 24.

Câu 12. Loài ngô có bộ NST lưỡng bội: $2n=20$. Loài này có bao nhiêu nhóm gen liên kết?

- A. 30 B. 5 C. 20 D. 10

Câu 13. Sự nhân đôi của NST diễn ra ở kì nào của chu kì tế bào?

- A. Kì giữa B. Kì đầu C. Kì sau D. Kì trung gian.

Câu 14. Cho 2 thứ đậu thuần chủng hạt trơn, không có tua cuốn và hạt nhăn, có tua cuốn giao phấn với nhau được F1 toàn hạt trơn, có tua cuốn. Cho F1 tiếp tục giao phấn với nhau được F2 có tỉ lệ : 1 hạt trơn, không có tua cuốn : 2 hạt trơn, có tua cuốn : 1 hạt nhăn, có tua cuốn. Từ kết quả trên, hãy cho biết các cặp tính trạng này tuân theo quy luật di truyền nào?

- A. Di truyền theo quy luật Mendel
B. Hai cặp tính trạng di truyền liên kết
C. Từng cặp tính trạng đều phân li theo tỉ lệ 3 : 1
D. Hai cặp tính trạng di truyền độc lập với nhau

Câu 15. Bản chất hoá học của gen là

- A. ADN. B. protein. C. bazơ nitric. D. axit nucleic.

Câu 16. Đơn vị cấu tạo nên protein là

- A. axit đêôxiribonucleic B. nuclêôtit
C. axit ribonucleic D. axit amin

Câu 17. Thụ tinh là

- A. sự kết hợp của 2 tế bào sinh dục.
B. sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng.
C. sự tạo thành hai bộ NST.
D. sự kết hợp của 2 bộ nhân đơn bội (n NST) thành bộ nhân đa bội ($3n$ NST).

Câu 18. Bậc cấu trúc nào sau đây đặc trưng cho từng loại protein?

- A. Cấu trúc bậc 2. B. Cấu trúc bậc 4 C. Cấu trúc bậc 3. D. Cấu trúc bậc 1.

Câu 19. Cơ thể nào dưới đây mang kiểu gen dị hợp

- A. XX B. $AA\frac{Uv}{uv}$ C. $\frac{BDe}{BDe}GG$ D. aaBB

Câu 20. Phép lai nào dưới đây sẽ cho số kiểu gen và kiểu hình ít nhất?

- A. AABB x AABb B. AABB x AaBb C. Aabb x aaBb D. AABb x Aabb

Câu 21. Một đoạn phân tử ADN có 60 chu kì xoắn. Số nuclêôtit trên đoạn ADN đó là

- A. 1200 cặp nuclêôtit B. 6000 nuclêôtit.
C. 600 nuclêôtit. D. 1200 nuclêôtit

Câu 22. Một phân tử ADN ở sinh vật nhân thực có số nuclêôtit loại X chiếm 15% tổng số nuclêôtit. Tỉ lệ số nuclêôtit loại T trong phân tử ADN này chiếm bao nhiêu phần trăm?

- A. 20% B. 35% C. 15% D. 25%

Câu 23. Một gen ở sinh vật nhân thực có số lượng các loại nuclêôtit là: $A = T = 600$ và $G = X = 300$. Tổng số liên kết hiđrô của gen này là

- A. 1800 B. 1500 C. 1200 D. 2100

Câu 24. Một đoạn mạch đơn của phân tử ADN có trình tự sắp xếp như sau:

- A - T - G - X - T - A - G - T - X -

Đoạn mạch đơn bổ sung với nó có trình tự là

- A. - U - T - G - X - T - U - G - T - X -
B. - T - A - X - G - A - T - X - A - G -
C. - A - X - T - A - G - X - T - G - T -
D. - T - A - G - X - A - T - G - A - X -

Câu 25. Nguyên tắc bổ sung trong cấu trúc của ADN dẫn đến kết quả:

- A. $A = X, G = T.$ B. $A + T = G + X$ C. $A + G = T + X.$ D. $A = G, T = X.$

Câu 26. Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây qui định?

- A. Tỷ lệ $(A+T)/(G+X)$ trong phân tử ADN
B. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào
C. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotid trong phân tử ADN
D. Số lượng các nuclêôtit

Câu 27. Một gen có chiều dài 3570 Å, số chu kì xoắn của gen là

- A. 119 B. 105 C. 210 D. 238

Câu 28. Đường kính ADN và chiều dài của mỗi vòng xoắn của ADN lần lượt bằng:

- A. 3,4 Å và 34 Å B. 3,4 Å và 10 Å C. 20 Å và 34 Å D. 34 Å và 10 Å

PHẦN II: TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu 1: (2,0 điểm) Vẽ sơ đồ mô tả quá trình phát sinh giao tử cái.

Câu 2: (1,0 điểm) Tại sao cấu trúc dân số, tỉ lệ nam : nữ xấp xỉ 1 : 1?

----- Chúc các bạn làm bài tốt ! -----

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi chữ cái đặt trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Sơ đồ nào sau đây thể hiện đúng mối quan hệ giữa gen và tính trạng?

- A. Gen \rightarrow mARN \rightarrow tính trạng. B. Gen \rightarrow mARN \rightarrow protein \rightarrow tính trạng.
C. ADN \rightarrow ARN \rightarrow protein \rightarrow tính trạng. D. Gen \rightarrow ARN \rightarrow protein \rightarrow tính trạng.

Câu 2. Trong quy luật di truyền phân ly độc lập với các gen trội hoàn toàn, nếu P thuần chủng khác nhau bởi n cặp tương phản thì tỷ lệ kiểu hình ở F₂ là

- A. $(3:1)^n$ B. $(1:2:1)^n$ C. 9:3:3:1 D. $(1:1)^n$

Câu 3. Bản chất hoá học của gen là

- A. axit nucleic. B. bazơ nitric. C. protein. D. ADN.

Câu 4. Loài ngô có bộ NST lưỡng bội: $2n=20$. Loài này có bao nhiêu nhóm gen liên kết ?

- A. 5 B. 30 C. 20 D. 10

Câu 5. Cơ thể nào dưới đây mang kiểu gen dị hợp

- A. $\frac{BDe}{bDe}GG$ B. XX C. aaBB D. $AA\frac{Uv}{uv}$

Câu 6. Khi cho tinh trùng $22A + X$ kết hợp với trứng $22A + Y$, hợp tử được tạo thành mang bộ NST là

- A. $44A + XY$. B. $22A + XY$ C. $44A + XX$ D. $22A + XX$.

Câu 7. Đơn vị cấu tạo nên protein là

- A. axit amin B. axit đêôxiribonucleic
C. nuclêôtit D. axit ribonucleic

Câu 8. Phép lai nào dưới đây sẽ cho số kiểu gen và kiểu hình ít nhất?

- A. $Aabb \times aaBb$ B. $AABB \times AaBb$
C. $AABb \times Aabb$ D. $AABB \times AABb$

Câu 9. Sự nhân đôi của NST diễn ra ở kì nào của chu kì tế bào?

- A. Kì giữa B. Kì đầu C. Kì sau D. Kì trung gian.

Câu 10. Có 24 tinh bào bậc I của chuột qua giảm phân bình thường, số tinh trùng được tạo ra là bao nhiêu trong các trường hợp sau?

- A. 24. B. 96 C. 12. D. 48.

Câu 11. Ý nghĩa của nguyên phân là

- A. khôi phục lại bộ NST của cơ thể.
B. duy trì sự phân li của NST qua các thế hệ
C. duy trì sự phân bào liên tục
D. duy trì sự ổn định của bộ NST đặc trưng của loài qua các thế hệ tế bào.

Câu 12. Cơ thể $Aa\frac{BDe}{bdE}$ khi giảm phân cho những loại giao tử nào?

- A. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$. B. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$.
C. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$. D. $ABDe$, $aBDe$, $AbdE$, $abdE$.

Câu 13. Đơn phân cấu tạo nên ARN có kí hiệu là

- A. A, U, G, X B. A, T, G, X
C. tARN, mARN, rARN D. Mt, Val, Arg, Ser

Câu 14. Trong quá trình tổng hợp ARN, nucleotit loại A trên mạch khuôn sẽ liên kết với loại nucleotit tự do nào trong môi trường nội bào?

- A. U B. X C. T D. G

Câu 15. Ở ruồi giấm, khi quan sát bộ nhiễm sắc thể người ta thấy có 4 cặp nhiễm sắc thể đang bắt chéo với nhau, tế bào quan sát đang ở kì nào?

- A. Kì đầu của giảm phân 1. B. Kì giữa của nguyên phân
C. Kì giữa của giảm phân 1. D. Kì đầu của nguyên phân.

Câu 16. Thụ tinh là

- A. Sự kết hợp của 2 bộ nhân đơn bội (n NST) thành bộ nhân đa bội ($3n$ NST).
B. Sự kết hợp của 2 tế bào sinh dục.
C. Sự tạo thành hai bộ NST.
D. Sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng.

Câu 17. Trong quá trình nguyên phân, thoi vô sắc là nơi

- A. xảy ra quá trình tự nhân đôi của nhiễm sắc thể.
B. tâm động của nhiễm sắc thể bám và trượt về các cực của tế bào.
C. hình thành màng nhân và nhân con cho các tế bào con.
D. gắn chặt nhiễm sắc thể trong suốt quá trình phân bào.

Câu 18. Cho 2 thứ đậu thuần chủng hạt trơn, không có tua cuốn và hạt nhăn, có tua cuốn giao phấn với nhau được F1 toàn hạt trơn, có tua cuốn. Cho F1 tiếp tục giao phấn với nhau được F2 có tỉ lệ: 1 hạt trơn, không có tua cuốn: 2 hạt trơn, có tua cuốn : 1 hạt nhăn, có tua cuốn. Từ kết quả trên, hãy cho biết các cặp tính trạng này tuân theo quy luật di truyền nào?

- A. Di truyền theo quy luật Mendel
B. Từng cặp tính trạng đều phân li theo tỉ lệ 3: 1
C. Hai cặp tính trạng di truyền độc lập với nhau
D. Hai cặp tính trạng di truyền liên kết

Câu 19. Một tế bào có 78 NST nguyên phân 3 lần tạo ra bao nhiêu tế bào con? Tổng số NST trong các tế bào con là bao nhiêu?

- A. 4 tế bào con – 312 NST B. 6 tế bào con – 468 NST
C. 3 tế bào con – 234 NST D. 8 tế bào con – 624 NST

Câu 20. Bậc cấu trúc nào sau đây đặc trưng cho từng loại protein?

- A. Cấu trúc bậc 1. B. Cấu trúc bậc 3. C. Cấu trúc bậc 2. D. Cấu trúc bậc 4

Câu 21. Một đoạn mạch đơn của phân tử ADN có trình tự sắp xếp như sau:

A - T - G - X - T - A - G - T - X -

Đoạn mạch đơn bổ sung với nó có trình tự là

- A. - T - A - X - G - A - T - X - A - G -
B. - A - X - T - A - G - X - T - G - T -
C. - T - A - G - X - A - T - G - A - X -
D. - U - T - G - X - T - U - G - T - X -

Câu 22. Một gen ở sinh vật nhân thực có số lượng các loại nuclêôtit là: A = T = 600 và G = X = 300. Tổng số liên kết hiđrô của gen này là

- A. 1800 B. 2100 C. 1200 D. 1500

Câu 23. Nguyên tắc bổ sung trong cấu trúc của ADN dẫn đến kết quả:

- A. A = X, G = T. B. A + T = G + X C. A + G = T + X. D. A = G, T = X.

Câu 24. Một gen có chiều dài 3570 Å, số chu kì xoắn của gen là

- A. 105 B. 210 C. 238 D. 119

Câu 25. Một đoạn phân tử ADN có 60 chu kì xoắn. Số nuclêôtit trên đoạn ADN đó là
A. 1200 nuclêôtit
B. 6000 nuclêôtit.
C. 1200 cặp nuclêôtit
D. 600 nuclêôtit.

Câu 26. Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây qui định?
A. Số lượng các nuclêôtit
B. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotid trong phân tử ADN
C. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào
D. Tỷ lệ $(A+T)/(G+X)$ trong phân tử ADN

Câu 27. Đường kính ADN và chiều dài của mỗi vòng xoắn của ADN lần lượt bằng:

A. 3,4 Å và 10 Å B. 20 Å và 34 Å C. 3,4 Å và 34 Å D. 34 Å và 10 Å

Câu 28. Một phân tử ADN ở sinh vật nhân thực có số nuclêôtit loại X chiếm 15% tổng số nuclêôtit. Tỷ lệ số nuclêôtit loại T trong phân tử ADN này chiếm bao nhiêu phần trăm?

A. 20% B. 15% C. 25% D. 35%

PHẦN II: TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu 1: (2,0 điểm) Vẽ sơ đồ mô tả quá trình phát sinh giao tử đực.

Câu 2: (1,0 điểm) Quan niệm người mẹ quyết định việc sinh con gái hay con trai là đúng hay sai? Vì sao?

----- Chúc các bạn làm bài tốt ! -----

B. khôi phục lại bộ NST của cơ thể.

C. duy trì sự phân li của NST qua các thế hệ

D. duy trì sự ổn định của bộ NST đặc trưng của loài qua các thế hệ tế bào.

Câu 13. Đơn phân cấu tạo nên ARN có kí hiệu là

A. A, T, G, X

B. tARN, mARN, rARN

C. A, U, G, X

D. Mt, Val, Arg, Ser

Câu 14. Thụ tinh là

A. Sự kết hợp của 2 tế bào sinh dục.

B. Sự tạo thành hai bộ NST.

C. Sự kết hợp của 2 bộ nhân đơn bội (n NST) thành bộ nhân đa bội (3n NST).

D. Sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng.

Câu 15. Trong quá trình tổng hợp ARN, nucleotit loại A trên mạch khuôn sẽ liên kết với loại nucleotit tự do nào trong môi trường nội bào?

A. T

B. U

C. X

D. G

Câu 16. Có 24 tinh bào bậc I của chuột qua giảm phân bình thường, số tinh trùng được tạo ra là bao nhiêu trong các trường hợp sau?

A. 12.

B. 48.

C. 96

D. 24.

Câu 17. Bộ cấu trúc nào sau đây đặc trưng cho từng loại protein?

A. Cấu trúc bậc 3.

B. Cấu trúc bậc 1.

C. Cấu trúc bậc 4

D. Cấu trúc bậc 2.

Câu 18. Trong quy luật di truyền phân ly độc lập với các gen trội hoàn toàn, nếu P thuần chủng khác nhau bởi n cặp tương phản thì: tỷ lệ kiểu hình ở F₂ là

A. (1:1)ⁿ

B. (3:1)ⁿ

C. 9:3:3:1

D. (1:2:1)ⁿ

Câu 19. Một tế bào có 78 NST nguyên phân 3 lần tạo ra bao nhiêu tế bào con? Tổng số NST trong các tế bào con là bao nhiêu?

A. 4 tế bào con – 312 NST

B. 3 tế bào con – 234 NST

C. 6 tế bào con – 468 NST

D. 8 tế bào con – 624 NST

Câu 20. Cơ thể nào dưới đây mang kiểu gen dị hợp

A. AA $\frac{Uv}{uv}$

B. aaBB

C. $\frac{BDe}{BDe}$ GG

D. XX

Câu 21. Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây qui định?

A. Số lượng các nuclêôtit

B. Tỷ lệ (A+T)/(G+X) trong phân tử ADN

C. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotid trong phân tử ADN

D. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào

Câu 22. Một đoạn mạch đơn của phân tử ADN có trình tự sắp xếp như sau:

A - T - G - X - T - A - G - T - X -

Đoạn mạch đơn bổ sung với nó có trình tự là

A. - A - X - T - A - G - X - T - G - T -

B. - T - A - X - G - A - T - X - A - G -

C. - U - T - G - X - T - U - G - T - X -

D. - T - A - G - X - A - T - G - A - X -

Câu 23. Một phân tử ADN ở sinh vật nhân thực có số nuclêôtit loại X chiếm 15% tổng số nuclêôtit. Tỷ lệ số nuclêôtit loại T trong phân tử ADN này chiếm bao nhiêu phần trăm?

A. 15%

B. 25%

C. 35%

D. 20%

Câu 24. Một đoạn phân tử ADN có 60 chu kì xoắn. Số nuclêôtit trên đoạn ADN đó là

A. 1200 nuclêôtit

B. 600 nuclêôtit.

C. 1200 cặp nuclêôtit

D. 6000 nuclêôtit.

Câu 25. Đường kính ADN và chiều dài của mỗi vòng xoắn của ADN lần lượt bằng:

A. 20 Å và 34 Å

B. 34 Å và 10 Å

C. 3,4 Å và 10 Å

D. 3,4 Å và 34 Å

Câu 26. Một gen ở sinh vật nhân thực có số lượng các loại nuclêôtit là: A = T = 600 và G = X = 300. Tổng số liên kết hiđrô của gen này là

A. 1200

B. 2100

C. 1800

D. 1500

Câu 27. Nguyên tắc bổ sung trong cấu trúc của ADN dẫn đến kết quả:

A. A + T = G + X

B. A = X, G = T.

C. A + G = T + X.

D. A = G, T = X.

Câu 28. Một gen có chiều dài 3570 Å, số chu kì xoắn của gen là

A. 119

B. 210

C. 238

D. 105

PHẦN II: TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu 1: (2,0 điểm) Vẽ sơ đồ mô tả quá trình phát sinh giao tử cái.

Câu 2: (1,0 điểm) Tại sao cấu trúc dân số, tỉ lệ nam, /nữ xấp xỉ 1: 1?

----- Chúc các bạn làm bài tốt ! -----